



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2026



Tháng 7-2026

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2026

Tháng 7 năm 2026 diễn ra trong bối cảnh cả nước tròn một năm triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp theo chủ trương của Trung ương, đánh dấu bước chuyển quan trọng trong đổi mới tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị và quản lý nhà nước. Đối với tỉnh Đắk Lắk, sau một năm vận hành, bộ máy chính quyền các cấp cơ bản hoạt động ổn định, thông suốt, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh trong tháng 7 và 7 tháng năm 2026 có nhiều kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định, diện tích gieo trồng đảm bảo kế hoạch. Lĩnh vực công nghiệp tiếp tục tăng trưởng khá, chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ; thương mại, dịch vụ duy trì đà phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng tốt, hoạt động du lịch khởi sắc. Hoạt động thu, chi ngân sách được điều hành chủ động, chặt chẽ; Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện; doanh nghiệp thành lập mới lũy kế tăng so với cùng kỳ. Công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; giải ngân đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng, giải phóng mặt bằng và xử lý vướng mắc các dự án trọng điểm được tập trung chỉ đạo quyết liệt. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, an sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thời tiết, dịch bệnh, biến động thị trường; công tác quản lý, bảo vệ rừng, thủy sản còn nhiều khó khăn. Thu ngân sách chưa bền vững, nhất là thu tiền sử dụng đất, ảnh hưởng đến cân đối nguồn vốn đầu tư công. Hoạt động doanh nghiệp còn khó khăn; giải ngân vốn đầu tư công, thu hút đầu tư và triển khai một số chính sách còn chậm do vướng mắc về thủ tục, đất đai và giải phóng mặt bằng. Công tác quy hoạch, quản lý đất đai, phát triển nhà ở xã hội, phát triển du lịch và chuyển đổi số chưa tạo chuyển biến rõ nét. Cải cách hành chính, chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và một số lĩnh vực an sinh xã hội, giáo dục, y tế còn hạn chế, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tình trạng cháy nổ, thiên tai vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 7 năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Thời tiết có mưa rải rác tạo độ ẩm cao, thuận lợi cho tiến độ gieo trồng các loại cây trồng chính vụ Hè thu và vụ Mùa. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm cơ bản giữ ổn định, hình thức nuôi công nghiệp và bán công nghiệp tiếp tục phát triển; trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi. Hoạt động lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục duy trì nhịp độ ổn định và đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh đã thu hoạch xong các loại cây trồng vụ Đông Xuân năm 2025-2026. Hiện nay, các địa phương đang tăng cường hướng dẫn bà con nông dân đẩy nhanh tiến độ xuống giống vụ Hè thu và vụ Mùa nhằm đảm bảo kế hoạch.

Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2026, toàn tỉnh gieo cấy được 162.587 ha lúa, tăng 1,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lúa Đông xuân đạt 76.956 ha, tăng 1,29%; lúa Hè thu ước đạt 25.172 ha, tăng 1,75%; lúa Mùa ước đạt 60.458 ha, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Cây hàng năm khác: Ngô ước đạt 53.592 ha, tăng 0,52%; khoai lang 4.867 ha, tăng 8,21%; lạc 2.904 ha, tăng 2,61%; rau các loại 15.528 ha, giảm 5,08%; đậu các loại 14.706 ha, giảm 0,79% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Diện tích một số cây trồng hàng năm chủ yếu

(Tính đến ngày 20/7/2026)



Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng¹. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban

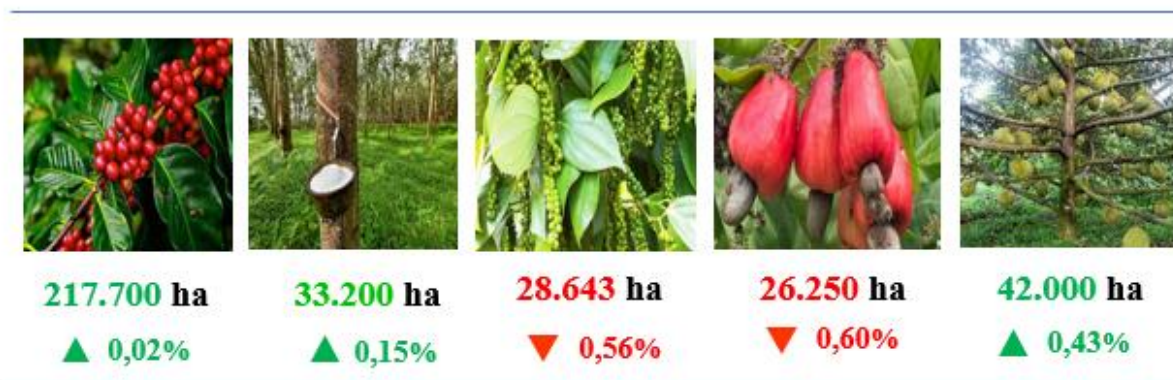
¹ Trên cây Lúa vụ Hè thu + Mùa: Chuột tỷ lệ hại (TLH) 1-12%, diện tích nhiễm (DTN) 38 ha (Liên Sơn Lắc, Ea Súp, Ia Lốp, Ea Kar, Krông Pắc...); ốc bươu vàng TLH 3-10 %, DTN 22,5 ha (Liên Sơn Lắc).

ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây như: Tia cành, tạo tán, bón phân và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Công tác trồng mới cây lâu năm cũng được các địa phương trong tỉnh đang chuẩn bị cây giống, đào hố, phân bón để trồng mới năm 2026, theo đánh giá của cơ quan chuyên ngành số diện tích cây lâu năm trồng mới năm nay chủ yếu là tái canh các vườn cây lâu năm đã già cỗi như cà phê, tiêu, điều, ... ít mở rộng diện tích so với các năm trước. Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 217.700 ha, tăng 0,02%; cao su 33.200 ha, tăng 0,15%; tiêu 28.643 ha, giảm 0,56%; điều 26.250 ha, giảm 0,6%; sầu riêng 42.000 ha, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ



Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay là mùa mưa (phía Tây tỉnh), độ ẩm cao rất thích hợp cho các loại sâu bệnh, nấm, sinh vật gây hại trên cây công nghiệp lâu năm, các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng².

1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 7/2026 như sau: Ước số lượng đàn trâu có 28.564 con, giảm 3,72% so với cùng kỳ (do cơ giới hóa nông nghiệp thay thế sức kéo); đàn bò hiện có 383.600 con, giảm 4,26% (trong đó, đàn bò sữa có 5.009 con, tăng 6,9% nhờ các doanh nghiệp Công ty bò sữa Sơn Hòa chủ động tăng quy mô

² *Cây cà phê*: Rệp sáp TLH 5-30%, DTN 194,7 ha (Phú Xuân, Cư Pong, Pong Drang, Krông Búk, Ea Kar, Ea Ô, Ea Riêng...); một đực cành TLH 4-14%, DTN 40 ha (Dliê Ya, Cư Bao, Ea Khăl, Pong Drang...); bệnh gỉ sắt TLH 3-15%, DTN 32 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong...); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-18%, DTN 65 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong, Pong Drang...); bệnh khô cành TLH 5-20%, DTN 43 ha (Dliê Ya, Ea Drông, Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy...).

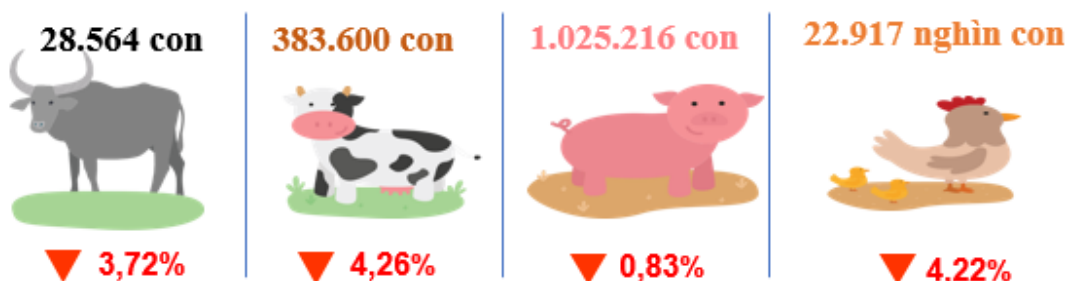
Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh TLH 2-15%, DTN 92,8 ha (Ea Bá, Ea Ly, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Ô...); bệnh chết chậm TLH 2-12%, DTN 60,7 ha (Tam Giang, Ea Hiao, Krông Búk, Tân Tiến, Ea Phê, Sơn Thành...); rệp sáp TLH 5-16%, DTN 14 ha (Ea H'leo, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Búk...); bệnh đốm tảo TLH 3-9%, DTN 5,3 ha (Krông Pắc, Ea Kar, Ea Ô).

Cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo TLH 7-15%, DTN 20 ha (Ea Hiao, Cuôr Đăng, Cư M'Gar, Ea Súp...); bệnh khô miệng cạo TLH 4-15%, DTN 06 ha (Phú Xuân, Cư Bao, Ea Khăl, Ea H'leo, Ea Hiao).

tổng đàn); đàn lợn thịt (không tính lợn con chưa tách mẹ) hiện có 1.025.216 con, giảm 0,83%; đàn gia cầm hiện có 22.917 nghìn con, giảm 4,22% (trong đó, đàn gà hơn 19.845 nghìn con, giảm 4,9%) so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm

(Cuối tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến bệnh vẫn đang được kiểm soát³. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 7/2026, Chi cục thú y các cấp đã *kiểm dịch xuất tỉnh* được 995.571 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Trâu thịt 430 con, bò thịt 429 con; lợn thịt 47.729 con; gà thịt 123.579 con; vịt thịt 15.160 con; lợn nuôi 23.368 con; gà nuôi 784.876 con. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026 kiểm dịch xuất tỉnh được hơn 7,7 triệu con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 7/2026 được 1.650.750 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Lợn thịt 2.473 con; gà thịt 7.500 con; lợn nuôi 29.651 con; gà nuôi 989.223 con; vịt nuôi 621.903 con. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026 kiểm dịch nhập tỉnh được hơn 12,1 triệu con gia súc, gia cầm.

1.4. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ, PCCC rừng tiếp tục được các ngành chức năng, các địa phương và các chủ rừng chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn

³ *Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi* (DTLCP): Trong tháng, dịch bệnh phát sinh và tiêu huỷ 125 con (khối lượng tiêu huỷ 6.708 kg), tại 09 hộ, 06 thôn/buôn, 04 xã (Đức Bình, Krông Năng, Dray Bhang, Đắk Liêng). Hiện nay, có 04 xã chưa qua 21 ngày. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh, dịch bệnh phát sinh tại 120 hộ, 59 thôn/buôn, 30 xã/phường, đã làm chết và tiêu huỷ 8.640 con (khối lượng 453.569 kg).

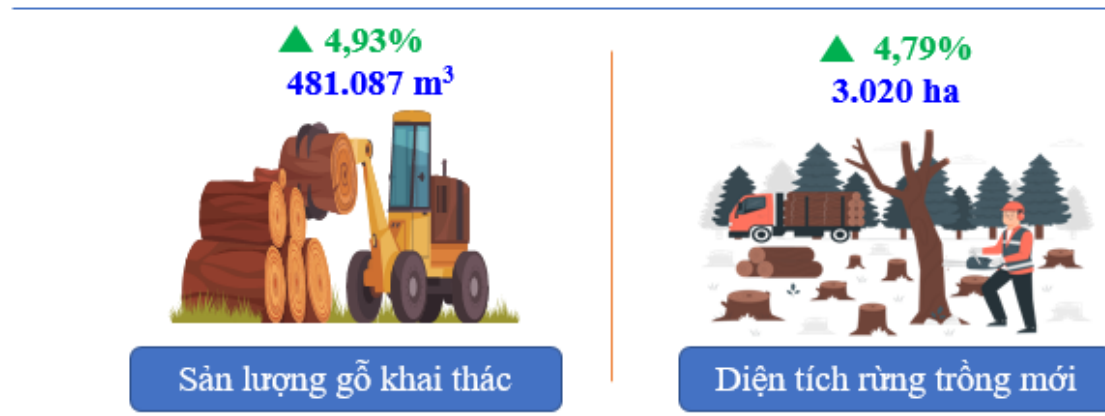
Bệnh Đại: Trong tháng không phát sinh ca bệnh mới. Lũy kế từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh có 10 con chó, 01 con mèo mắc bệnh tại 8 hộ, 11 thôn/buôn và 10 xã/phường.

chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra.

Khai thác lâm sản: Trong tháng 7/2026, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 120.500 m³, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy. Lũy kế sản lượng gỗ khai thác 07 tháng đầu năm 2026 ước đạt 481.087 m³, tăng 4,93%.

Hình 4. Lâm nghiệp

(Ước 7 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Phát triển rừng: Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 7/2026 đạt 1.295 ha, tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước; lũy kế 7 tháng đầu năm trồng đạt 3.020 ha, tăng 4,79% so với cùng kỳ. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng 7/2026 ước đạt 0,28 nghìn cây, tăng 7,7% so với cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đạt 1,78 nghìn cây, tăng 7,2%. Số cây lâm nghiệp tăng mạnh nhờ mùa mưa năm nay đến sớm.

Quản lý bảo vệ rừng: Trong những tháng đầu năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 7/2026, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 73 vụ (trong đó: 49 vụ với diện tích rừng bị phá là 9,54 ha, khai thác rừng trái pháp luật 4 vụ, vi phạm chung các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng 8 vụ, vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng 1 vụ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 4 vụ, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 4 vụ, Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản 3 vụ). Tang vật, phương tiện, lâm sản, động vật rừng tịch thu gồm: 60,182 m³ gỗ các loại; 8,4 ster củi các loại; 24 cá thể động vật rừng; 1.900 cây le; 29 chiếc phương tiện, công cụ, dụng cụ. Đã xử phạt vi phạm hành chính 61 vụ; số tiền thu sau xử lý đã nộp ngân sách nhà nước: 127,25 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, tổng số vụ vi phạm là 502 vụ; lâm sản tịch thu gồm: 211,270 m³ gỗ các loại; 421,519 ster củi các loại; 12.320 cây và 12.750 kg lâm sản khác; phương tiện, công cụ, dụng cụ

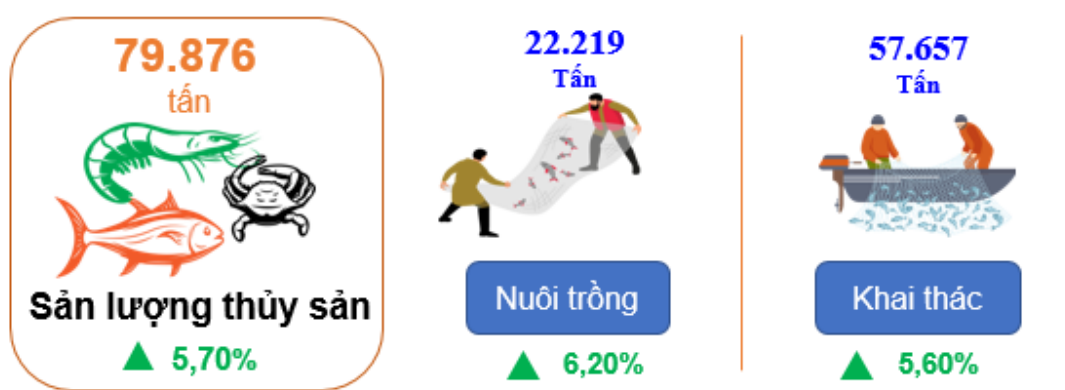
tịch thu: 146 chiếc các loại; tổng các khoản thu nộp ngân sách: 1.656,037 triệu đồng trong đó tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.199,375 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng đầu năm 2026 phát triển, mùa mưa đến sớm, mực nước trên các ao hồ, sông suối đã được cải thiện, tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản.

Hình 5. Thủy sản

(Ước 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 7/2026 ước đạt 12.681 tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2026 là gần 79.876 tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 7/2026 ước đạt 7.505 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 7.115 tấn, tăng 5%, (*trong đó: Cá ngừ đại dương 504 tấn, tăng 4,9%, chiếm 7,1% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển*). Luỹ kế sản lượng thủy sản khai thác biển 7 tháng năm 2026 ước đạt 55.773 tấn, tăng 5,6%, chia ra: Cá đạt 48.920 tấn, tăng 3,3%; tôm đạt 453,5 tấn, tăng 11,7%; thủy sản khác đạt 6.399 tấn, tăng 26,3%.

+ Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 7/2026 ước đạt 182 tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế sản lượng thủy sản khai thác nội địa 7 tháng năm 2026 ước đạt 1.884 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước.

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 7/2026 ước đạt 4.994 tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 2.743 tấn, tăng 4,1%; tôm (chủ yếu là tôm sú và tôm thẻ chân trắng) đạt 2.124 tấn, tăng 0,9%; thủy sản khác đạt 127 tấn, tăng 5%. Luỹ kế sản lượng thủy sản nuôi trồng 7 tháng năm 2026 ước đạt hơn 22.219 tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại đạt 11.874 tấn, tăng 6%; tôm đạt 9.058 tấn, tăng 4,0%; thủy sản khác đạt 1.287 tấn, tăng 26,1%. Sản lượng nuôi trồng tiếp tục tăng nhờ diện tích nuôi ổn định, điều kiện thời tiết thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát tốt; người nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăm sóc và phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt đối với tôm thẻ chân trắng, góp phần duy trì năng suất và nâng cao hiệu quả sản xuất.

1.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Các ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), bảo đảm tiến độ và chất lượng theo kế hoạch đề ra. Đến nay, toàn tỉnh có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 29,55% và 764 sản phẩm OCOP⁴ của 372 chủ thể.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 và 7 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Tính chung 7 tháng năm 2026, các ngành công nghiệp cấp I đều tăng so với cùng kỳ, trong đó nổi bật là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,91%, tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2026 ước tính tăng 18,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 12,27%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,71%⁵; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 17,50%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,29% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 01. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

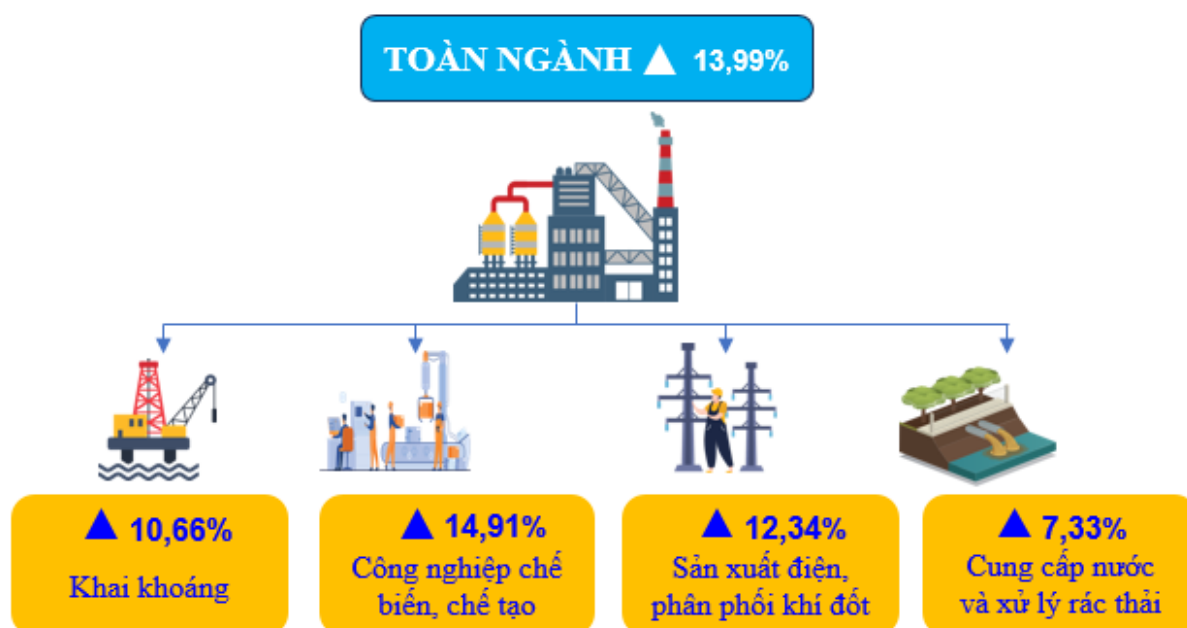
	Ước tính tháng 7/2026		Ước tính 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Khai khoáng khác	+0,27	+12,27	+10,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	+13,37	+32,30	+18,33
Sản xuất đồ uống	+7,15	+3,81	+10,39
Sản xuất trang phục	+0,78	+4,07	+3,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	+1,67	+2,81	+16,08
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-10,81	+44,34	+38,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	+0,62	+14,13	+4,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+5,79	+0,86	-6,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	+13,81	+17,50	+12,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	+8,60	+9,16	+6,27

⁴ Trong đó: 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao, 656 sản phẩm đạt 3 sao, 43 sản phẩm hết hạn, 2 sản phẩm bị thu hồi.

⁵ Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II chủ yếu có chỉ số tăng khá: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 44,34%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 32,30%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 14,13%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 7 tháng năm 2026 ước tính tăng 13,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *chỉ số sản xuất ngành khai khoáng* tăng 10,66% (sản phẩm đá xây dựng khác đạt 1.337,6 nghìn m³, tăng 9,22% so với cùng kỳ năm trước). *Chỉ số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 14,91%; tăng ở nhiều ngành công nghiệp chủ lực như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 38,94% (thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên đạt 1.029,3 triệu viên, tăng 38,94%); sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 18,33% (cá ngừ đóng hộp đạt 4.454,1 tấn, tăng 21,94%; cà phê bột các loại đạt 37.653,1 tấn, tăng 21,98%; hạt điều khô đạt 56.609,7 tấn, tăng 5,97%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 16,08% (vỏ bào, dăm gỗ đạt 120.502,0 tấn, tăng 14,01%); sản xuất đồ uống tăng 10,39% (bia đóng chai đạt 46.262,0 nghìn lít, tăng 3,42%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,44% (gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 132.538,5 nghìn viên, tăng 2,18%); sản xuất trang phục tăng 3,56% (bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 11.873,9 nghìn cái, tăng 14,67%). Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 6,26%, góp phần hạn chế mức tăng chung của toàn ngành. *Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí* tăng 12,34% (điện sản xuất đạt 5.818,2 triệu kWh, tăng 15,90%; điện thương phẩm đạt 2.432,1 triệu kWh, tăng 6,27%). *Chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 7,33% (nước uống được đạt 36.325,1 nghìn m³, tăng 8,16%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 94.732,3 triệu đồng, tăng 8,60%).

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
(Ước 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 7/2026 tăng 0,50% so với tháng trước và tăng 0,78% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động tăng nhẹ 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong khu vực

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,93%, tiếp tục là khu vực có mức tăng cao nhất; khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,50% và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,56%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, lao động tăng ở ngành khai khoáng (tăng 14,88%), ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 5,93%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (tăng 1,77%); riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp cơ bản ổn định, song vẫn có sự phân hóa giữa các ngành và loại hình doanh nghiệp.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục chuyển biến tích cực; nhiều ngành duy trì tăng trưởng, góp phần ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh. Việc các nhà máy điện gió Cư Né 1, Cư Né 2, Krông Búk 1 và Krông Búk 2 đi vào vận hành thương mại đã bổ sung năng lực sản xuất, tạo thêm động lực cho ngành công nghiệp điện và đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn ngành. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn chịu sức ép từ chi phí nguyên nhiên vật liệu và logistics, khó khăn trong tiếp cận vốn, hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, nguồn nguyên liệu và lao động. Một số doanh nghiệp chưa hoạt động hết công suất; sản xuất tại một số cơ sở chế biến nông sản còn chịu ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ, thời tiết bất lợi và tình trạng thiếu nguyên liệu. Thời gian tới, cần tiếp tục tháo gỡ các điểm nghẽn, hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sản xuất, đổi mới công nghệ và nâng cao khả năng thích ứng với biến động của thị trường.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ, xúc tiến đầu tư và mở rộng thị trường. Chương trình “Cà phê doanh nhân” được duy trì 2 tuần/lần nhằm tăng cường đối thoại, thể hiện tinh thần chính quyền đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển ổn định, bền vững.

Trong tháng 7/2026, ước có 300 doanh nghiệp thành lập mới (giảm 4,15% so với cùng kỳ năm trước), với số vốn đăng ký khoảng 2.000 tỷ đồng (tăng 32,45%); có 60 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 3,23%). Bên cạnh đó, có 70 doanh nghiệp giải thể (gấp 3,04 lần) và 110 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 2,80%).

Tính chung 7 tháng năm 2026, toàn tỉnh ước có 2.210 doanh nghiệp thành lập mới (tăng 23,26% so với cùng kỳ năm trước), với tổng vốn đăng ký khoảng 18.000 tỷ đồng (giảm 25,93%); có 510 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 20,00%). Trong khi đó, có 498 doanh nghiệp giải thể (gấp 2,08 lần) và 1.320 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 14,68% so với cùng kỳ năm trước).

Hình 7. Doanh nghiệp



Qua kết quả trên cho thấy số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường tiếp tục tăng nhưng sức chống chịu của một bộ phận doanh nghiệp còn yếu, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; cần tập trung tháo gỡ khó khăn về vốn, thị trường, đất đai và thủ tục đầu tư.

4. Đầu tư

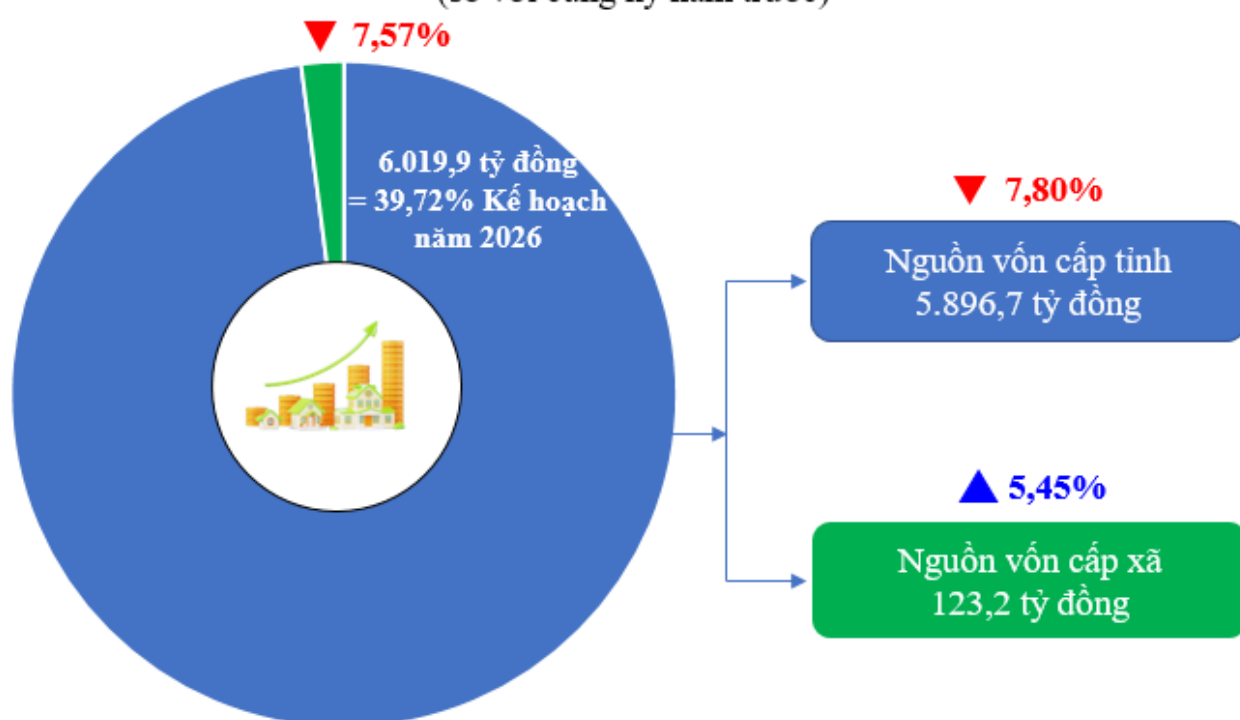
Tỉnh tập trung chỉ đạo, đơn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; tiếp tục triển khai các dự án chuyển tiếp từ năm trước, đồng thời khẩn trương thực hiện các dự án mới khởi công trong năm 2026, nhất là các công trình trường phổ thông nội trú liên cấp tại khu vực biên giới; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và xử lý những ảnh hưởng do giá vật liệu xây dựng, năng lượng tăng; nâng cao năng lực, trách nhiệm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và nhà thầu, phân đầu cải thiện tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian tới.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 7/2026 ước đạt 1.023,3 tỷ đồng, tăng 5,29% so với tháng trước và giảm 3,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 998,3 tỷ đồng, tăng 5,13% so với tháng trước và giảm 3,83% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 25,0 tỷ đồng, tăng 12,15% so với tháng trước và tăng 13,78% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2026, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt 6.019,9 tỷ đồng, bằng 39,72% kế hoạch năm và giảm 7,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 5.896,7 tỷ đồng, chiếm 97,95% tổng nguồn vốn, giảm 7,80% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 123,2 tỷ đồng, chiếm 2,05%, tăng

5,45% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục thực hiện một số dự án chuyển tiếp từ năm trước như: Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1); Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải; Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán; Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông; Xử lý khẩn cấp, khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn; Nâng cấp đường Phạm Văn Đồng, đoạn từ cầu Tam Giang đến tuyến tránh phía Nam thị xã Sông Cầu;...

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng năm 2026 chia theo nguồn vốn
(so với cùng kỳ năm trước)



Tính đến hết ngày 27/7/2026, đã giải ngân 3.203,2 tỷ đồng, đạt 33,33% kế hoạch tỉnh giao chi tiết⁶ và đạt 33,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Về công tác xúc tiến, thu hút đầu tư: Phát huy hiệu quả sau Hội nghị công bố Quy hoạch tỉnh, tỉnh đã kịp thời xây dựng kế hoạch theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ sau Hội nghị; trong đó, tập trung vào công tác triển khai các quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các bản ghi nhớ hợp tác và các nội dung nghiên cứu, khảo sát đã được trao tại Hội nghị công bố Quy hoạch và Xúc tiến đầu tư tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các dự án sớm được triển khai. Trong tháng, tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 01 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 6,5 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 03 dự án. Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã

⁶ Trong đó: Ngân sách trung ương đã giải ngân 500,6 tỷ đồng, đạt 22,5% kế hoạch; ngân sách địa phương đã giải ngân 2.702,6 tỷ đồng, đạt 36,59% kế hoạch.

chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 32 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 29.455,1 tỷ đồng; điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 36 dự án, trong đó có 11 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng mức tăng 1.487,3 tỷ đồng.

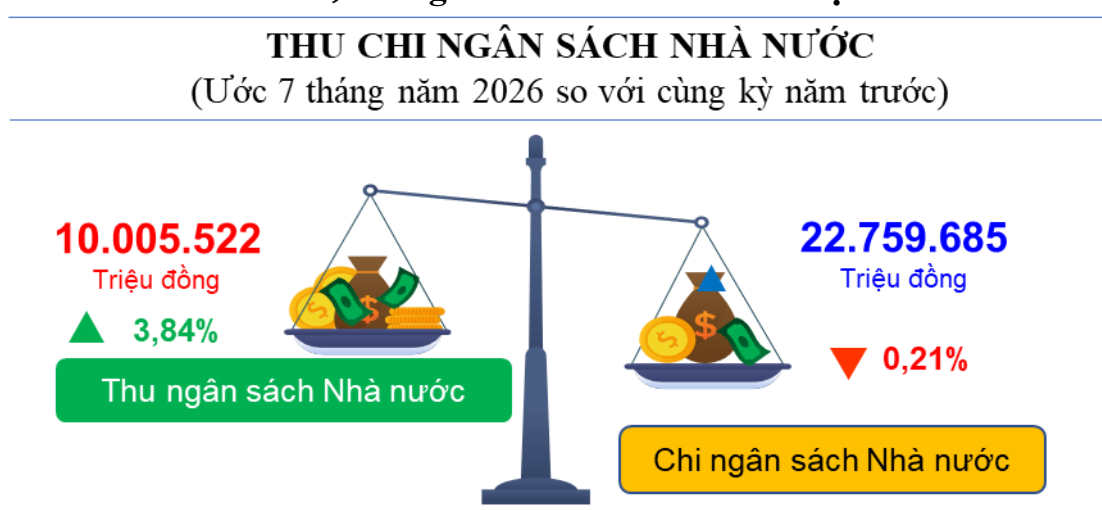
5. Tài chính, ngân hàng

Tài chính: Tỉnh đã tập trung tăng cường công tác quản lý, triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách vẫn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

- **Thu ngân sách nhà nước:** Ước tính 7 tháng năm 2026, tổng thu NSNN đạt 10.005.522 triệu đồng, đạt 58,46% dự toán TW và đạt 55,28% dự toán HĐND tỉnh giao⁷, tăng 3,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó *thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết)* ước đạt 7.524.195 triệu đồng, đạt 67,98% dự toán TW và đạt 65,64% dự toán HĐND tỉnh, tăng 16,79%, trong đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 3.778.104 triệu đồng, đạt 77,71% dự toán TW và đạt 77,71% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 54,10%. *Thu xổ số kiến thiết* ước đạt 314.829 triệu đồng, đạt 78,71% dự toán TW giao và đạt 78,71% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 18,11%. *Thu tiền sử dụng đất* đạt 2.018.385 triệu đồng, đạt 36,70% dự toán TW và đạt 33,14% dự toán HĐND, giảm 26,34%. Thu xuất, nhập khẩu đạt 102.904 triệu đồng, đạt 69,53% dự toán TW và đạt 69,53% dự toán HĐND, giảm 10,06% so với cùng kỳ.

- **Chi ngân sách nhà nước:** Ước tính 7 tháng năm 2026, tổng chi ngân sách nhà nước đạt 22.759.685 triệu đồng, đạt 56,91% dự toán TW giao và đạt 55,15% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 0,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Chi thường xuyên* đạt 14.821.293 triệu đồng, đạt 49,26% dự toán TW giao và đạt 49,26% dự toán HĐND giao, tăng 8,32%. Chi đầu tư phát triển ước đạt 7.934.399 triệu đồng, đạt 86,12% dự toán TW giao và đạt 75,79% dự toán HĐND giao, giảm 13,03% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh



⁷ Dự toán địa phương phân đầu theo NQ54

Ngân hàng: Ước tính đến 30/7/2026, tổng nguồn vốn huy động thực hiện ước đạt 175.400 tỷ đồng, tăng 4,83% so với cuối năm 2025 và tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ cho vay ước đạt 287.200 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cuối năm 2025 và tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Tín dụng có tốc độ tăng trưởng tốt, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho vay phát triển kinh tế tại địa phương; nợ xấu toàn tỉnh ước khoảng 2.500 tỷ đồng, chiếm 0,87% tổng dư nợ, thấp hơn nhiều so với hạn mức cho phép (dưới 3%). Dư nợ cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 16.003 tỷ đồng, tăng 10,64% so với cuối năm 2025.

Công tác bảo hiểm: Trong tháng, toàn tỉnh ước có 8 nghìn người tham gia BHYT. Tính chung 7 tháng năm 2026, ước có 2.703 nghìn người tham gia BHYT, đạt 99,40% kế hoạch, tăng 5,50% so cùng kỳ. Tổng số tiền thu được là 4.879 tỷ đồng (đạt 55,39% kế hoạch, tăng 10,81% so cùng kỳ); tổng số tiền chi là 6.208 tỷ đồng (đạt 60,13% kế hoạch, tăng 9,57% so cùng kỳ); tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN là 270 tỷ đồng.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 7 năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá; nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Các hoạt động kích cầu du lịch hè và sự phát triển của du lịch cộng đồng đã thu hút đông đảo du khách, thúc đẩy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2026 tăng cao so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2026 ước đạt 18.544,7 tỷ đồng, tăng 1,05% so với tháng trước và tăng 18,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 15.258,6 tỷ đồng, tăng 0,94% so với tháng trước và tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 121,43%; Ô tô các loại tăng 41,67%; nhiên liệu khác tăng 70,09%, xăng dầu các loại tăng 29,19%... *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 2.218,8 tỷ đồng, tăng 1,57% so với tháng trước, tăng 22,93% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* đạt 25,3 tỷ đồng, tăng 2,54% so với tháng trước và tăng 53,11% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.042,0 tỷ đồng, tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 22,12% so với cùng kỳ năm trước.

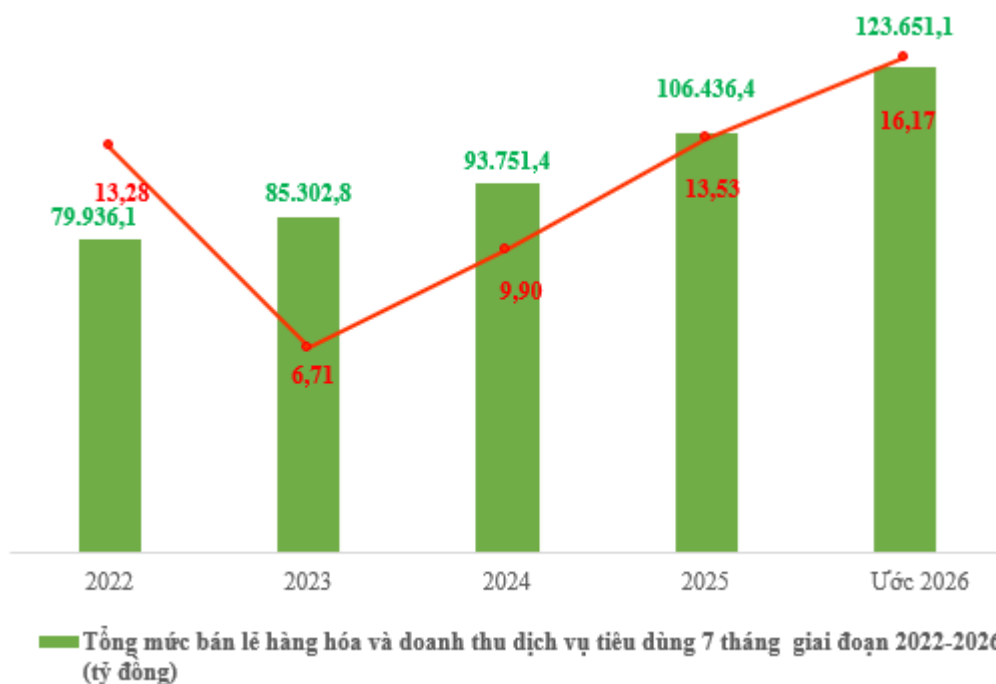
Biểu 02. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 7 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước tính 7 tháng năm 2026 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026
Tổng số	18.544,7	123.651,1	+18,83	+16,17
Bán lẻ hàng hóa	15.258,6	102.089	+18,0	+15,39
Dịch vụ lưu trú, ăn uống,	2.218,8	14.176,7	+22,93	+20,72
Doanh thu dịch vụ lữ hành	25,3	111	+53,11	+44,23
Dịch vụ khác	1.042,0	7.274,4	+22,12	+18,37

Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 123.651,1 tỷ đồng, tăng 16,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt gần 102.089 tỷ đồng, tăng 15,39%, chiếm 82,56% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 159,12%; ô tô các loại tăng 44,51%; xăng dầu các loại tăng 32,60%;... Một số mặt hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung như: lương thực, thực phẩm chỉ tăng 6,44%; hàng may mặc tăng 3,19%; hàng hoá khác tăng 0,25%;... Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng giai đoạn 2022-2026 so với cùng kỳ năm trước



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 14.176,7 tỷ đồng, tăng 20,72%, chiếm 11,47%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.736,0 tỷ đồng, tăng

33,21%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 12.440,7 tỷ đồng, tăng 19,17%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 111 tỷ đồng, tăng 44,23%, chiếm 0,09%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 7.274,4 tỷ đồng, tăng 18,37%, chiếm 5,88%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 27,46%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 25,85%; dịch vụ khác tăng 18,74%... Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí chỉ tăng 12,76%, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,67% so với cùng kỳ năm trước...

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Trong tháng 7/2026, tỉnh Đắk Lắk diễn ra nhiều sự kiện nổi bật như Giải chạy Buôn Ma Thuật Robusta Half Marathon VTV8 2026 với chủ đề "Chạy giữa Thủ phủ Cà phê", chuỗi hoạt động kích cầu du lịch hè 2026 với các chương trình biểu diễn Văn hóa Công chiêng và Đêm nhạc DJ "Đắk Lắk - Chào hè". Bên cạnh đó, Lễ hội cầu ngư và hát lừng tại Làng Lò 3 cùng việc Làng Lò được lựa chọn là một trong 5 đại diện của Việt Nam tham gia Giải thưởng "Làng Du lịch tốt nhất thế giới" năm 2026 đã góp phần quảng bá hình ảnh, thu hút đông đảo du khách đến với địa phương.

Ước tháng 7/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 635.407 lượt khách, tăng 2,43% so với tháng trước, tăng 20,80% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 461.654 lượt khách, tăng 2,62% và tăng 22,04%; lượt khách trong ngày là 173.753 lượt, tăng 1,95% và tăng 17,64%. Tính chung 7 tháng năm 2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 4.089.901 lượt khách, tăng 21,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm là 2.952.038 lượt khách tăng 22,12%; lượt khách trong ngày là 1.137.753 lượt, tăng 19,76%.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 7/2026 là 8.946 lượt, tăng 10,35% so với tháng trước và tăng 111,94% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026 là 32.878 lượt, tăng 100,02% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là khách đi trong nước.

6.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

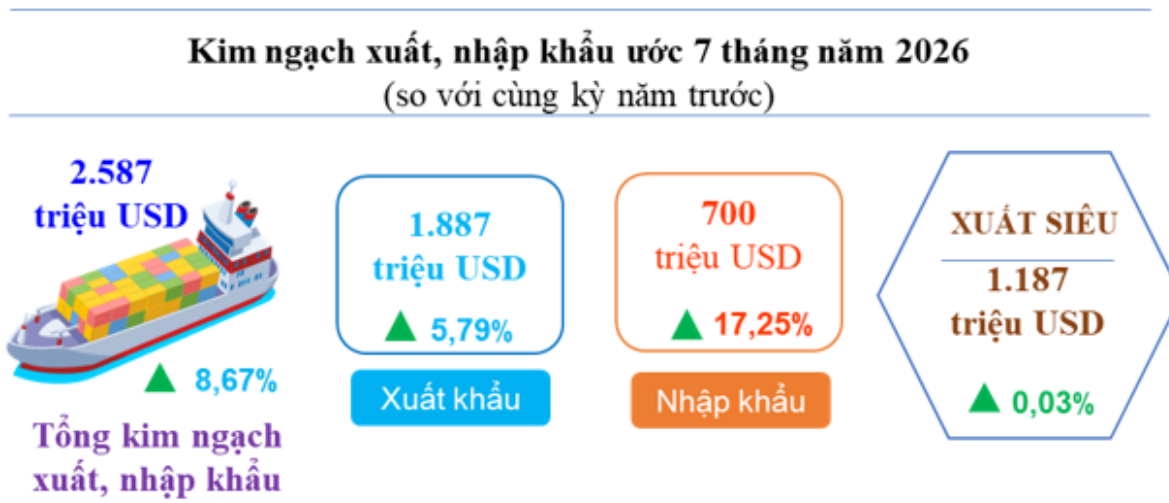
Hoạt động xuất khẩu của tỉnh vẫn duy trì tăng trưởng, đảm bảo theo kịch bản đã xây dựng. Nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng trưởng cao do tổng cầu tăng và thị trường thế giới dần ổn định sau những biến động về giá nguyên nhiên vật liệu.

Trong tháng 7/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 430 triệu USD, tăng 3,61% so với tháng trước, tăng 24,28% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, *tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa* đạt 2.587 triệu USD, tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.187 triệu USD, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu tháng 7/2026 của tỉnh ước đạt

310 triệu USD, tăng 3,33% so với tháng trước, tăng 20,16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026, đạt 1.887 triệu USD, tăng 5,79% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cà phê đạt 193.500 tấn, tăng 22,66%; hồ tiêu đạt 22.000 tấn, tăng 0,07%, điều 26.200 tấn, giảm 8,31%; cao su 6.400 tấn, tăng 16,45%; hàng rau quả 435 triệu USD, tăng 80,12%, hải sản 106,2 triệu USD, tăng 18,13%; linh kiện điện tử 110,64 triệu USD, tăng 7,14%...

Hình 11. Xuất, nhập khẩu



Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu tháng 7/2026 ước đạt 120 triệu USD, tăng 4,35%, tăng 36,36% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2026 đạt 700 triệu USD, tăng 17,25% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

6.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

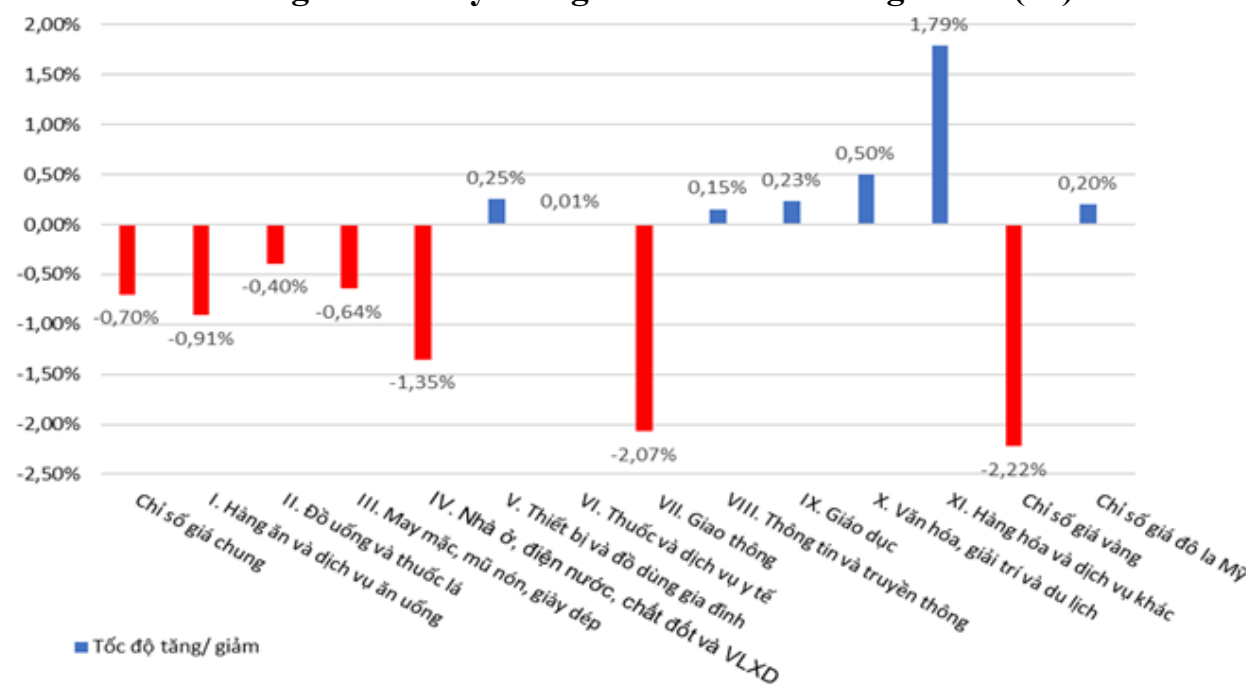
Trong kỳ, giá xăng dầu tiếp tục giảm kéo theo chi phí vận chuyển của một số mặt hàng thiết yếu giảm theo, đặc biệt là nhóm nhà ở điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng giảm mạnh. So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2026 giảm 0,7%, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,53% so với tháng 12 năm trước. Bình quân chỉ số giá tiêu dùng 7 tháng năm tăng 4,76%.

Trong mức giảm 0,70% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2026 so với tháng trước, có 05/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chỉ số giá giảm. Trong đó giảm mạnh nhất là nhóm giao thông, giảm 2,07% là do giá xăng, dầu giảm theo giá thế giới, cụ thể giá xăng giảm 4,04%; dầu diesel giảm 9,19%. Tiếp đến là nhóm nhà ở điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 1,35% (làm cho CPI chung giảm 0,21 điểm %) là do giá gas và các loại chất đốt khác giảm mạnh, giảm 18,81%; giá dầu hỏa giảm 5,43%. Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,91%, trong đó lương thực giảm 0,94% do giá gạo và một số loại ngũ cốc giảm⁸, thực phẩm giảm 1,01%

⁸ Gạo giảm 1,11%; gạo tẻ thường giảm 1,04%; gạo tẻ ngon giảm 1,89%; bột mỳ và ngũ cốc khác giảm 1,17%, bột mỳ giảm 1,50%, khoai giảm 3,81%, sắn giảm 1,44%.

do tác động giá thịt heo hơi giảm⁹, ăn uống ngoài gia đình giảm 0,68%. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* giảm 0,64% chủ yếu giảm ở nhóm quần áo may sẵn, vải các loại¹⁰. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,4% chủ yếu ở nhóm mặt hàng thuốc hút giảm 1,05%.

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2026 so với tháng trước (%)



Ở chiều ngược lại có 06/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là *nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 1,79% (làm CPI chung tăng 0,07 điểm %) là do nhóm lệ phí công chúng, bảo hiểm, dịch vụ khác tăng 6,13% do tăng lương cơ sở từ ngày 1/7/2026; điều chỉnh giá bảo hiểm y tế tăng 8,16%¹¹. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,5% chủ yếu do nhu cầu du lịch trọn gói tăng 1,46%¹². *Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,25% là do các mặt hàng thiết bị gia dụng tăng¹³. *Nhóm giáo dục* tăng 0,23% chủ yếu ở nhóm dịch vụ giáo dục và văn phòng phẩm

⁹ Giá thịt gia súc giảm 2,09%: giá thịt lợn giảm 2,59%; giá thịt bò giảm 0,65%; giá nội tạng động vật giảm 1,23%; Giá thịt gia cầm giảm 0,51%; giá thịt gà giảm 0,47%; giá thịt gia cầm khác giảm 0,81%; giá thịt gia cầm đông lạnh giảm 0,84%. Giá thủy sản tươi sống giảm 1,6%; cá tươi hoặc ướp lạnh giảm 1,43%; tôm tươi hoặc ướp lạnh giảm 2,22%; thủy hải sản tươi sống khác giảm 1,09%. Giá các loại đậu và hạt giảm 1,44%. Giá rau tươi, khô và chế biến giảm 1,66%...

¹⁰ Vải các loại giảm 1,6%; quần áo may sẵn giảm 0,66%; may mặc khác giảm 0,26%; giá giày dép giảm 0,66%; dịch vụ may mặc giảm 0,27%

¹¹ Giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,19% (cắt tóc, gội đầu tăng 0,11%), dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,63%; giá hiệu hỷ tăng 0,02%

¹² Nhóm giải trí tăng 0,05% (hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,49%; dịch vụ giải trí tăng 0,05%); nhóm du lịch trọn gói tăng 0,68%, trong đó du lịch trọn gói tăng 1,46% (du lịch trong nước tăng 2,25%; du lịch ngoài nước tăng 0,18%) do nhu cầu du lịch mùa hè người dân tăng, phụ phí các dịch vụ du lịch tăng; giá khách sạn, nhà khách tăng 0,3%

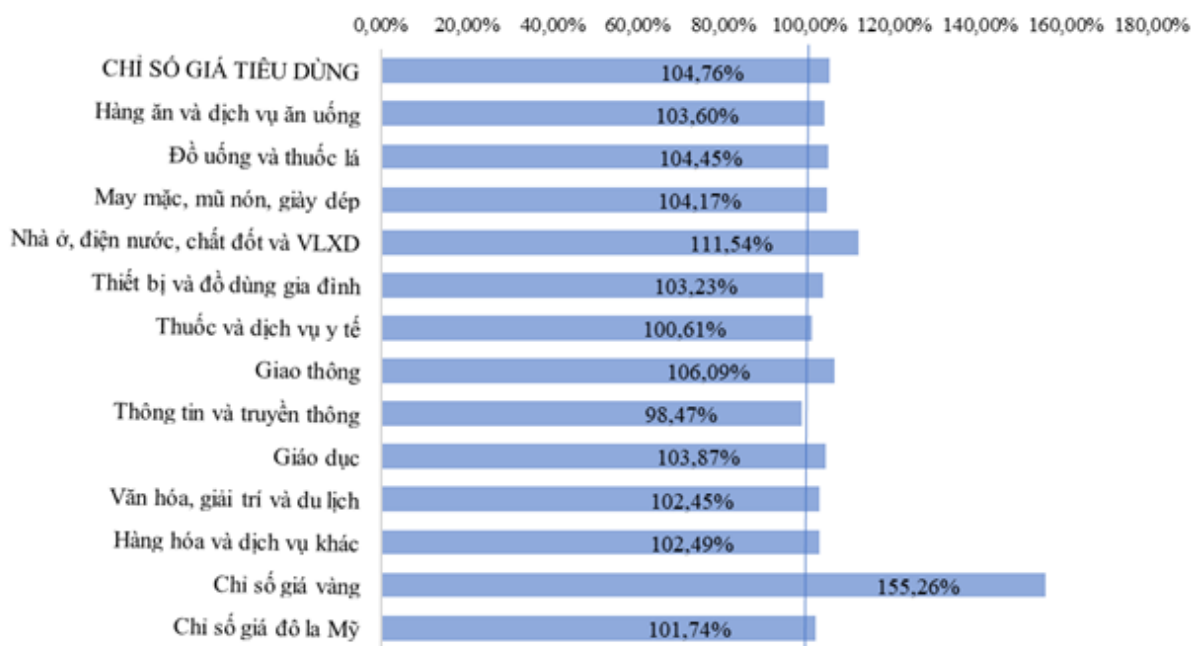
¹³ Máy điều hoà nhiệt độ tăng 0,04%; đồng hồ treo tường, để bàn và gương tăng 0,35%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,14%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,24%; đồ nhựa và cao su tăng 0,41%; hàng thủy tinh, sành sứ tăng 0,13%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,33%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,60%; sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,41%; dịch vụ trong gia đình tăng khá cao 1,22% do giá nhân công tăng, thuê người phục vụ tăng 1,33%, thuê đồ dùng trong gia đình tăng 0,53%.

chuẩn bị năm học mới tăng¹⁴. *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,15% do dịch vụ truyền hình và internet tăng 0,54%. *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01%¹⁵.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2026 tăng 4,76%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: tăng mạnh nhất là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 11,54%; tiếp đến là *nhóm giao thông* tăng 6,09% do giá xăng dầu biến động; *nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,45% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, Tết; *nhóm giáo dục* tăng 3,87%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,35%; *nhóm may mặc giày dép và mũ nón* tăng 4,17%; *nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,60% (trong đó: thực phẩm tăng 3,63%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,34%); *nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,23%; *nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 2,49% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, Tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng, một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng, các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao; *nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 2,45%; *nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,61%, trong đó dịch vụ y tế tăng 0,33% là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng.

Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 01/11 nhóm hàng giảm giá, đó là nhóm *thông tin truyền thông* giảm 1,53% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2026.

Hình 13. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá vàng tháng 7 tiếp tục giảm 2,22% so với tháng trước, bình quân 7 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 55,26% là do giá vàng tăng theo giá thế giới.

¹⁴ Dịch vụ giáo dục tăng 0,25%, giáo dục mầm non tăng 1,02%, giáo dục trung học cơ sở tăng 0,99%, giáo dục trung học phổ thông tăng 0,63%, giáo dục không phân theo trình độ tăng 0,59%, giá dịch vụ giáo dục tăng do học phí dạy hè tăng; sản phẩm từ giấy tăng 0,19%; bút viết các loại tăng 0,38%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,23%

¹⁵ Giá thuốc các loại tăng 0,02%, dụng cụ y tế tăng 0,50%

Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,20% so với tháng trước, bình quân 7 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 1,74%. Sức mua của những mặt hàng này ở mức bình thường.

6.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 7 và 7 tháng năm 2026 ổn định, an toàn và thông suốt. Giá xăng, dầu trong kỳ điều chỉnh giảm đã tác động tích cực đến giá vé hành khách và cước vận chuyển hàng hóa. Doanh thu vận tải và khối lượng luân chuyển, vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng so với cùng kỳ do nhu cầu di chuyển, đi lại, sản xuất của người dân tăng, đặc biệt là trong các kỳ nghỉ lễ.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 7/2026 ước đạt 982,5 tỷ đồng, giảm 0,67% so với tháng trước, tăng 15,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 296,6 tỷ đồng, giảm 0,88% và tăng 12,66%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 573,8 tỷ đồng, giảm 0,42% và tăng 18,44%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 60,9 tỷ đồng, giảm 6,24% và tăng 12,57%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 51,1 tỷ đồng, tăng 0,05% so tháng trước và tăng 11,94% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2026 *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* ước đạt 6.779,4 tỷ đồng, tăng 15,64% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 1.950,1 tỷ đồng, tăng 15,30%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 4.047 tỷ đồng, tăng 15,18%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 418,7 tỷ đồng, tăng 16,94%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt gần 363,5 tỷ đồng, tăng 21,25% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 7/2026 ước đạt 2.821 nghìn lượt khách và 366 triệu lượt khách.km, so với tháng trước giảm 0,42% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển giảm 1,61%; so với cùng kỳ năm trước tăng 16,81% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 15,82%.

Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.564 nghìn tấn và 483 triệu tấn.km, so với tháng trước giảm 0,51% về khối lượng vận chuyển và giảm 0,21% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 17,33% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,11% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 7 tháng năm 2026, *vận chuyển và luân chuyển hành khách* đạt 18.024 nghìn lượt hành khách và 2.416 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,10% về khối lượng vận chuyển và tăng 15,38% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 10.860 nghìn tấn và 3.347 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 15,73% về khối lượng vận chuyển và tăng 12,88% về khối lượng luân chuyển.

7. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tiếp tục được triển khai đồng bộ, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong tháng, tỉnh triển khai 22 nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyển tiếp, đã nghiệm thu 19 nhiệm vụ, tham gia nghiệm thu 02 đề tài cấp quốc gia và hoàn thiện 06 đề xuất đặt hàng cấp quốc gia năm 2026. Hoạt động nghiên cứu khoa học tiếp tục đạt nhiều kết

quả với 38 bài báo khoa học được công bố¹⁶ và 03 tài sản trí tuệ được xác lập.

Công tác ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ được đẩy mạnh thông qua 03 lớp tập huấn, duy trì 22 mô hình chuyển giao kỹ thuật¹⁷, triển khai 12 quy trình công nghệ và 04 mô hình trình diễn tại các vườn ươm đổi mới sáng tạo. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất, tăng cường hợp tác với 14 viện, trường và doanh nghiệp nhằm triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Công tác chuyển đổi số tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển chính quyền số. Trong tháng, tỉnh tham mưu triển khai Phong trào "Bình dân học vụ số" đồng loạt trên toàn tỉnh và 102 xã, phường; đưa Trung tâm dữ liệu tỉnh vào vận hành, duy trì ổn định các nền tảng số dùng chung và hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành. Bên cạnh đó, công tác đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ tiếp tục được quan tâm với việc tiếp nhận 07 đề xuất đặt hàng nhiệm vụ đổi mới sáng tạo năm 2026, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới công nghệ và nâng cao năng suất, chất lượng trên địa bàn tỉnh.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. An sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được triển khai kịp thời. Tỉnh tăng cường chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội; kiểm tra hoạt động của các cơ sở; cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu về đối tượng bảo trợ xã hội và người khuyết tật. Công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em, phòng, chống mại dâm và hỗ trợ điều trị người nghiện ma túy tại các cơ sở y tế tiếp tục được thực hiện.

Các chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân người có công được triển khai đầy đủ, kịp thời. Tỉnh tập trung tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà, chăm sóc người có công nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ; đồng thời triển khai phong trào toàn dân chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng.

Trong tháng, tiếp nhận 208 hồ sơ đối tượng chính sách; đã giải quyết 202 hồ sơ đủ điều kiện và chuyển trả 06 hồ sơ để bổ sung theo quy định. Tỉnh quyết định điều dưỡng tại nhà cho 119 người có công với kinh phí gần 298,7 triệu đồng; hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và thiết bị phục hồi chức năng cho 15 người với kinh phí 28,2 triệu đồng; phê duyệt trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cho 6.596 trường hợp với kinh phí hơn 9,23 tỷ đồng và quà của Chủ tịch nước với tổng kinh phí hơn 3,52 tỷ đồng.

Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm; tỉnh đã kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh và Tổ thư ký giúp việc.

8.2. Lao động việc làm

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm tiếp tục được triển khai theo quy định. Trong tháng, có 173 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

¹⁶ Trong đó: 02 bài báo quốc tế; 36 bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành uy tín.

¹⁷ Gồm: 03 mô hình nuôi trùn quế; 06 mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp; 01 mô hình trồng Dưa lưới trong nhà màng; 02 mô hình sử dụng chế phẩm vi sinh PYMIC để xử lý bã thải nấm phục vụ trồng trọt; 10 mô hình sử dụng chế phẩm vi sinh PYMIC để xử lý mùi hôi, phân từ hoạt động chăn nuôi

(trong đó 104 lao động thời vụ).

Tỉnh tiếp tục tuyên truyền các biện pháp bảo vệ lao động thời vụ tại Hàn Quốc và phối hợp giải quyết những vấn đề liên quan đến điều kiện sinh hoạt, chế độ bảo hiểm của người lao động.

Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh. Trong tháng, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức 16 hoạt động tuyên truyền và 04 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm; tư vấn việc làm, nghề nghiệp và chính sách cho 8.500 lượt người; giới thiệu việc làm cho 1.400 lượt người, có 1.650 người có việc làm sau khi được giới thiệu; 680 lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp tự tạo được việc làm và quay lại thị trường lao động.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời; đã thẩm định hồ sơ và ban hành 2.260 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng kinh phí chi trả hơn 42 tỷ đồng; trong đó có 240 người tham gia đào tạo và được hỗ trợ kinh phí.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động tiếp tục được tăng cường. Tỉnh đã tổ chức điều tra các vụ tai nạn lao động; kiểm tra việc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động tại 15 doanh nghiệp; đồng thời thẩm định và cấp 73 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn.

8.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong tháng 7/2026 được tổ chức sôi nổi, gắn với các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị, văn hóa của đất nước và địa phương. Tỉnh đã tổ chức, phối hợp tổ chức thành công Lễ hội Cầu Ngư 2026 - Tỉnh hoa di sản miền biển; Lễ khai trương trưng bày Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tại cơ sở mới; Chương trình kỷ niệm 25 năm Ngày Gia đình Việt Nam và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình; các chương trình nghệ thuật phục vụ Hội nghị Công bố Quy hoạch và Xúc tiến đầu tư tỉnh, Lễ trao Giải Báo chí năm 2025 và các hoạt động giao lưu văn hóa. Đồng thời, tiếp tục triển khai Đề án Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk năm 2026; xây dựng kế hoạch tổ chức chương trình thực cảnh “Ký ức nhà dài” và chương trình “Thành phố ánh sáng đại ngàn đầu tiên ở Tây Nguyên”.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm, gắn với phát triển du lịch. Tỉnh triển khai truyền dạy công chiêng, phục dựng Lễ cúng cầu mùa của dân tộc Ba Na, hỗ trợ các đội văn nghệ truyền thống; đồng thời lập hồ sơ “Lễ cúng bến nước của dân tộc Êđê” trình đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và thực hiện bảo tồn, chỉnh trang một số di tích, danh lam thắng cảnh.

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao được triển khai đồng bộ. Tỉnh tập trung chuẩn bị Lễ khai mạc, bế mạc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk lần thứ I năm 2026; hướng dẫn 102/102 xã, phường hoàn thành tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã và tổ chức các giải trong chương trình Đại hội cấp tỉnh. Đồng thời, phối hợp tổ chức thành công Giải chạy Buôn Ma Thuật Robusta Half Marathon 2026 “Chạy giữa Thủ phủ Cà phê”, thu hút khoảng 5.000 vận động viên; tổ chức Ngày hội Diều sáo, Diều nghệ thuật tại Quảng trường Nghinh Phong, góp phần quảng bá hình ảnh địa phương và kích cầu du lịch.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được duy trì với 468 vận động viên thuộc 18 môn được tập trung đào tạo, huấn luyện và thi đấu; trong đó có 129 vận động viên

đạt đẳng cấp quốc gia, gồm 45 kiện tướng và 84 vận động viên cấp I. Trong tháng 7, các đội tuyển của tỉnh tham gia 12 giải thể thao quốc gia và khu vực, đạt 89 huy chương các loại; lũy kế từ đầu năm tham gia 41 giải và đạt 202 huy chương.

8.4. Giáo dục - Đào tạo

Công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo tiếp tục được tăng cường, bảo đảm bám sát chỉ đạo của Trung ương và yêu cầu thực tiễn của tỉnh. Việc triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo được thực hiện đồng bộ; các địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại xã Ea Rók, Ea Bung, đồng thời khẩn trương hoàn thiện các công trình đã khởi công trước đó, phấn đấu đưa vào sử dụng trước năm học mới 2026-2027.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được tổ chức an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; toàn tỉnh có 33.020/33.924 thí sinh tốt nghiệp, đạt 97,34%. Công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 được triển khai đúng kế hoạch, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng quy chế; đồng thời, tổ chức xét tuyển bổ sung đối với các chỉ tiêu còn thiếu, tạo điều kiện cho học sinh hoàn thành nhập học, bảo đảm chuẩn bị đầy đủ các điều kiện bước vào năm học mới 2026-2027.

Công tác sắp xếp mạng lưới trường, lớp được triển khai theo định hướng của Trung ương, ngành Giáo dục đã ban hành và triển khai kế hoạch rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; đồng thời phê duyệt Đề án vị trí việc làm đối với 112 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ các phòng chuyên môn và tạm dừng tuyển dụng viên chức để phục vụ công tác sắp xếp theo quy định.

8.5. Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm; các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh. Trong tháng 7/2026, tổng số lượt khám bệnh toàn tỉnh đạt 422.614 lượt; điều trị nội trú 56.816 lượt, điều trị ngoại trú 42.926 lượt và chuyển viện nội trú 2.138 trường hợp.

Ngành Y tế tăng cường theo dõi, giám sát và xử lý các bệnh truyền nhiễm, không để dịch bệnh bùng phát trên diện rộng. Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 271 ca mắc bệnh tay chân miệng; 436 ca sốt xuất huyết; 14 ca thủy đậu; 28 ca quai bị; 01 ca bệnh sởi; 01 ca bệnh dại (01 trường hợp tử vong) và 02 ca bệnh Whitmore (01 trường hợp tử vong); không ghi nhận ca mắc viêm não mô cầu, viêm não Nhật Bản và sốt rét. Tính chung 7 tháng năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 1.556 ca tay chân miệng; 1.308 ca sốt xuất huyết; 217 ca thủy đậu; 232 ca quai bị; 04 ca bệnh sởi; 03 ca bệnh dại (03 trường hợp tử vong); 03 ca bệnh Whitmore (01 trường hợp tử vong) và 02 ca viêm não mô cầu (01 trường hợp tử vong).

Chương trình tiêm chủng mở rộng tiếp tục được triển khai; đến nay tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 27,6%.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tiếp tục được tăng cường; trong tháng đã kiểm tra 143 cơ sở, đồng thời triển khai kiểm tra chuyên ngành tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế. Trong tháng xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại bếp ăn tập thể của Trường Tiểu học, THCS và THPT Hoàng Việt, làm 28 người mắc, không có trường hợp tử vong; nguyên nhân

do thực phẩm nhiễm vi khuẩn Salmonella. Tính chung 7 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 120 người mắc, không có trường hợp tử vong.

Bên cạnh đó, tỉnh đã bố trí 400 tỷ đồng để đảm bảo kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc cho người dân trên địa bàn tỉnh năm 2026 theo Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị. Đến ngày 17/7/2026, có 93/102 xã, phường (đạt 91,17%) triển khai kế hoạch; tổ chức khám sức khỏe cho 1.389 người. Đồng thời tiếp tục vận hành hệ thống quản lý dữ liệu sức khỏe liên thông với Sổ sức khỏe điện tử trên VNeID.

8.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 7/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 5 vụ vi phạm môi trường, xử lý 2 vụ, số tiền xử phạt 40,0 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 28,57%, số vụ đã xử lý giảm 60,00% và số tiền xử phạt giảm 55,06%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 16,67%, số vụ đã xử lý giảm 66,67% và số tiền xử phạt giảm 85,51%.

Tính chung 7 tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 75 vụ vi phạm môi trường, xử lý 67 vụ, tổng số tiền xử phạt 1.359,0 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 2,60%, số vụ đã xử lý tăng 19,64% và số tiền xử phạt giảm 58,37%.

8.7. Tình hình thiên tai

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai, từ ngày 21/6/2026 đến ngày 20/7/2026, toàn tỉnh xảy ra 01 vụ mưa lớn kèm theo giông, lốc xoáy, gió giật mạnh, gây ảnh hưởng đến nhà ở, tài sản của người dân, 02 căn nhà ở bị thiệt hại nặng, 20 căn nhà bị tốc mái, 05 mái vòm che trước nhà bị tốc mái, đổ sập hoàn toàn 15m tường rào xây, 01 cửa sắt bị đổ sập; hư hại 03 chuồng heo, chuồng bò; 03 trụ tiêu bị đổ; thiệt hại khoảng 170 kg sấu riêng.

Tính chung 7 tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ thiên tai; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính trên 2.859 triệu đồng.

8.8. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh cơ bản được giữ vững, ổn định. Các lực lượng chức năng chủ động nắm chắc tình hình, tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự.

Tình hình cháy, nổ: Trong tháng 7/2026, toàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 1.938 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ không thay đổi, giá trị thiệt hại tăng 7,14%; cùng kỳ năm trước không xảy ra cháy. Tính chung 7 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 27 vụ cháy, làm 04 người chết và 01 người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính 6.083,9 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ gấp 3 lần và giá trị thiệt hại gấp 6,58 lần.

Tình hình tai nạn giao thông: Trong tháng 7/2026, toàn tỉnh xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông, làm chết 21 người và bị thương 17 người. So với tháng trước, số vụ giảm 27,50%, số người chết giảm 34,37% và số người bị thương giảm 19,05%; so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 35,56%, số người chết giảm 43,24% và số người bị thương giảm 29,17%. Tính chung 7 tháng năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 252 vụ tai nạn giao thông, làm chết 197 người và bị thương 121 người; so với cùng kỳ

năm trước, số vụ giảm 23,40%, số người chết giảm 19,92% và số người bị thương giảm 39,50%.

9. Đề xuất, kiến nghị trong thời gian tới

Thời gian tới, dự báo tình hình thế giới và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tạo nhiều áp lực đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Trong tình, mục tiêu tăng trưởng từ 10% trở lên và yêu cầu triển khai các nhiệm vụ đầu nhiệm kỳ giai đoạn 2026–2030 đòi hỏi sự quyết tâm, nỗ lực và hành động quyết liệt của cả hệ thống chính trị. Các cấp, các ngành, địa phương cần tập trung cao độ, chủ động, linh hoạt, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phát huy tối đa các động lực tăng trưởng, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Cụ thể:

- Tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Trung ương và của tỉnh; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, hoàn thiện quy hoạch, nâng cao hiệu quả đầu tư công, quản lý ngân sách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo động lực hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 10% trở lên.

- Điều hành thu, chi ngân sách chặt chẽ; đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân, tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đẩy mạnh chế biến, mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực; tăng cường quản lý đất đai, tài nguyên, bảo vệ rừng và chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án hạ tầng trọng điểm, hoàn thiện quy hoạch, phát triển đô thị và nhà ở xã hội, tháo gỡ vướng mắc về giải phóng mặt bằng, tạo không gian phát triển và thu hút đầu tư.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp, thương mại, logistics và chế biến sâu; nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực như cà phê, sầu riêng, tôm hùm và sản phẩm OCOP; mở rộng thị trường tiêu thụ, phát triển thương mại điện tử và tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá, chuyển đổi số trong du lịch, thu hút khách và gia tăng đóng góp của khu vực dịch vụ vào GRDP.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy ứng dụng AI, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng của các ngành kinh tế, góp phần tạo động lực tăng trưởng GRDP

- Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý thuế, chống thất thu và tháo gỡ vướng mắc về nghĩa vụ tài chính, tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì, mở rộng sản xuất, kinh doanh; đẩy nhanh đầu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác

khoáng sản và huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thuế, cải thiện môi trường kinh doanh, góp phần thúc đẩy đầu tư, sản xuất và tăng trưởng GRDP.

Trên đây là báo cáo tình hình Kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2026 của Thống kê tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại, CTK (b/c);
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Công an tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

7 tháng năm 2026



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT



Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây
hàng năm chủ yếu tỉnh đến
ngày 20/7/2026



▲ 1,1%
162.587 ha



Lúa

▲ 8,21%
4.867 ha



Khoai lang

▲ 0,52%
53.592 ha



Cây ngô

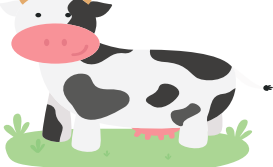
▼ 5,08%
15.528 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm
tính đến thời điểm cuối tháng 7/2026



▼ 4,26%
383.600 con



▼ 3,72%
28.564 con



▼ 0,83%
1.025.216 con

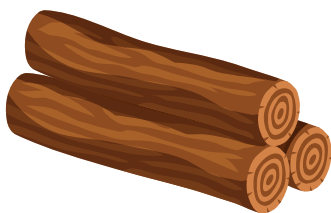


▼ 4,22%
22.917 nghìn con

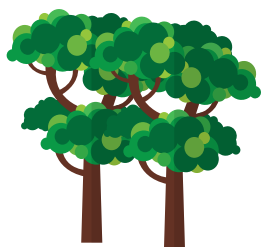


Tiêu huỷ 8.640 con lợn do dịch tả lợn
Châu Phi, khối lượng 453.569 kg
tại 120 hộ, 59 thôn/buôn,
30 xã/phường.

Lâm nghiệp



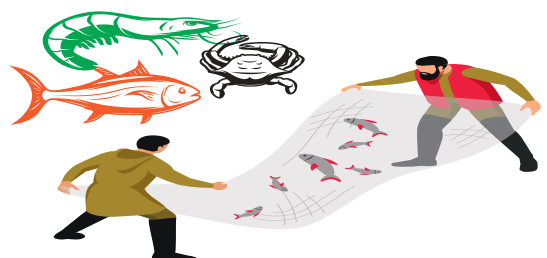
▲ 4,93%
481.087 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 4,79%
3.020 ha
Diện tích rừng
trồng mới

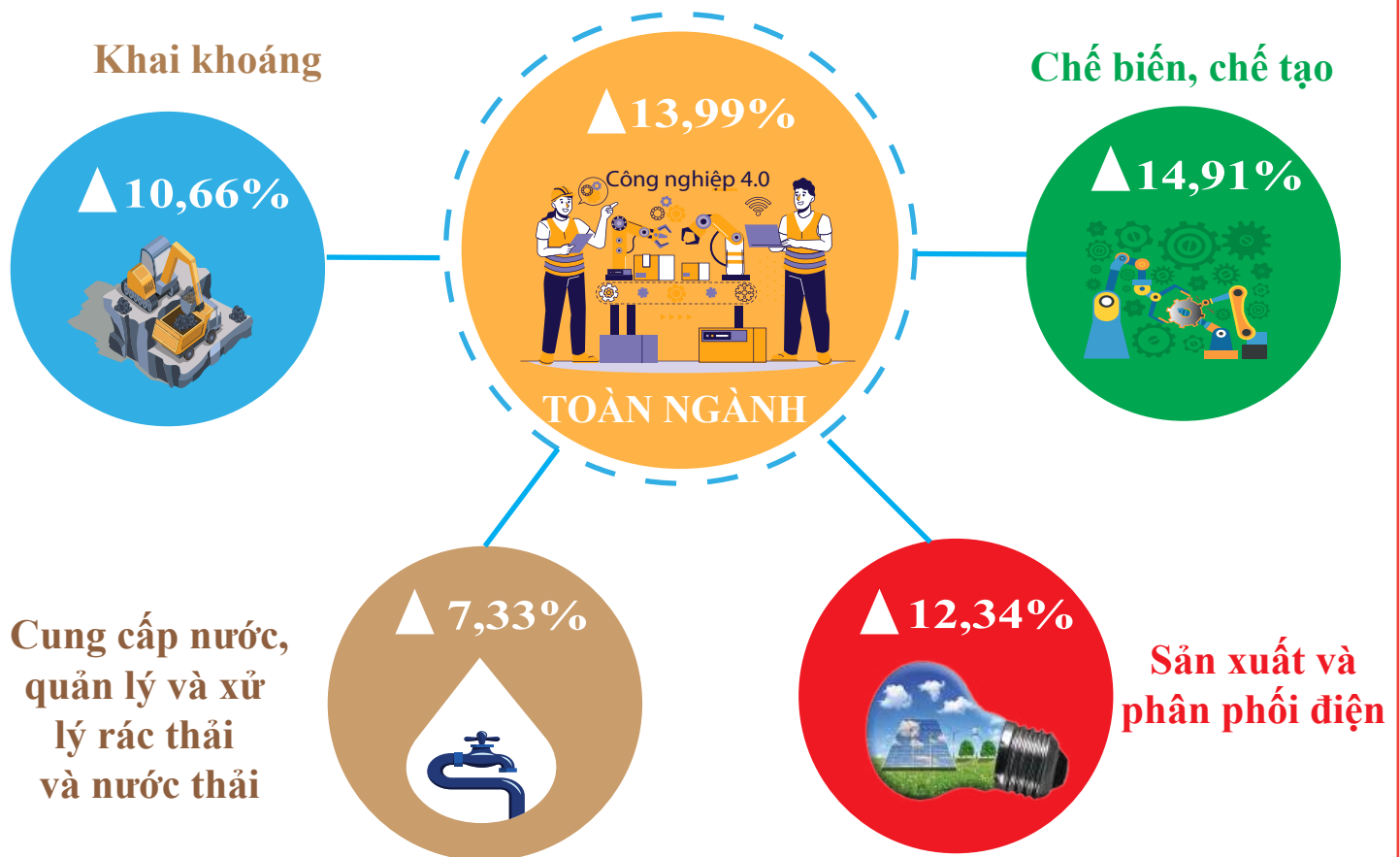
Thủy sản

▲ 5,74%
79.876 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 21,94%

4.454,1 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▲ 3,42%

46.262 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 21,98%

37.653,1 tấn
Cà phê bột



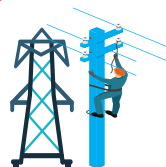
▲ 38,94%

1.029,3 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▲ 1,03%

120.428,5 chiếc
Ghế có khung gỗ

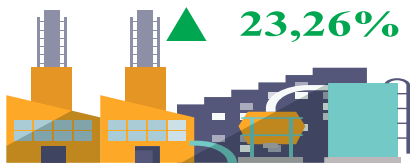


▲ 15,90%

5.818,2 triệu KWH
Điện sản xuất

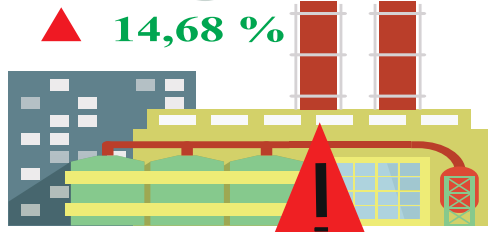
Phát triển doanh nghiệp ước 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

2.210 doanh nghiệp



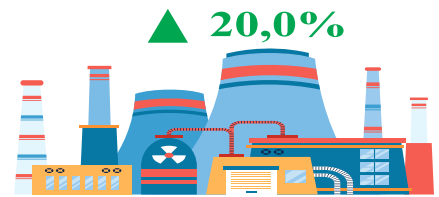
Doanh nghiệp đăng ký mới

1.320 doanh nghiệp



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

510 doanh nghiệp



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

498 doanh nghiệp



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Vốn nhà nước cấp tỉnh

5.896,7 tỷ đồng ▼ 7,8%



Vốn nhà nước cấp xã

123,2 tỷ đồng ▲ 5,45%

Thu hút đầu tư tháng 7 tháng năm 2026



Thu hút 32 dự án đầu tư,
điều chỉnh chủ trương 36 dự án



29.455,1 tỷ đồng

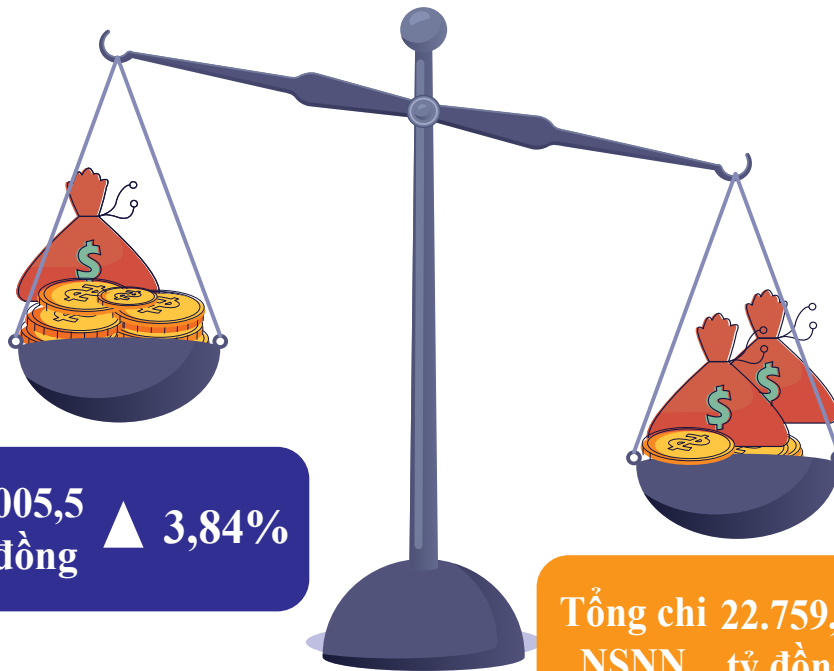


Vốn đăng ký

Thu chi ngân sách nhà nước ước 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 16,79%

Thu nội địa



▼ 13,03%

Chi đầu tư
phát triển

Tổng thu NSNN 10.005,5 tỷ đồng ▲ 3,84%

Tổng chi NSNN 22.759,7 tỷ đồng ▼ 0,21%

▼ 10,06%

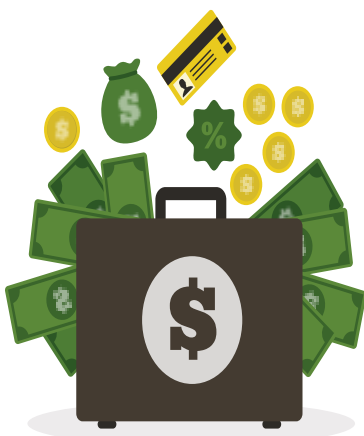
Thu xuất, nhập khẩu

▲ 8,32%

Chi thường xuyên

Ngân hàng 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 16,2%



Tổng nguồn vốn huy
động 175.400 tỷ đồng

▲ 19,8%



Tổng dư nợ cho
vay 287.200 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 16,17%
123.651,1
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

102.089
tỷ đồng



▲ 15,39%

Bán lẻ hàng hóa

14.176,7
tỷ đồng



▲ 20,72%

Lưu trú, ăn uống

111
tỷ đồng



▲ 44,23%

Du lịch

7.274,4
tỷ đồng



▲ 18,37%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 21,46%

4.089.901 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

1.137.753 lượt
khách trong ngày

2.952.038 lượt
khách ngủ qua đêm

▲ 100,02%

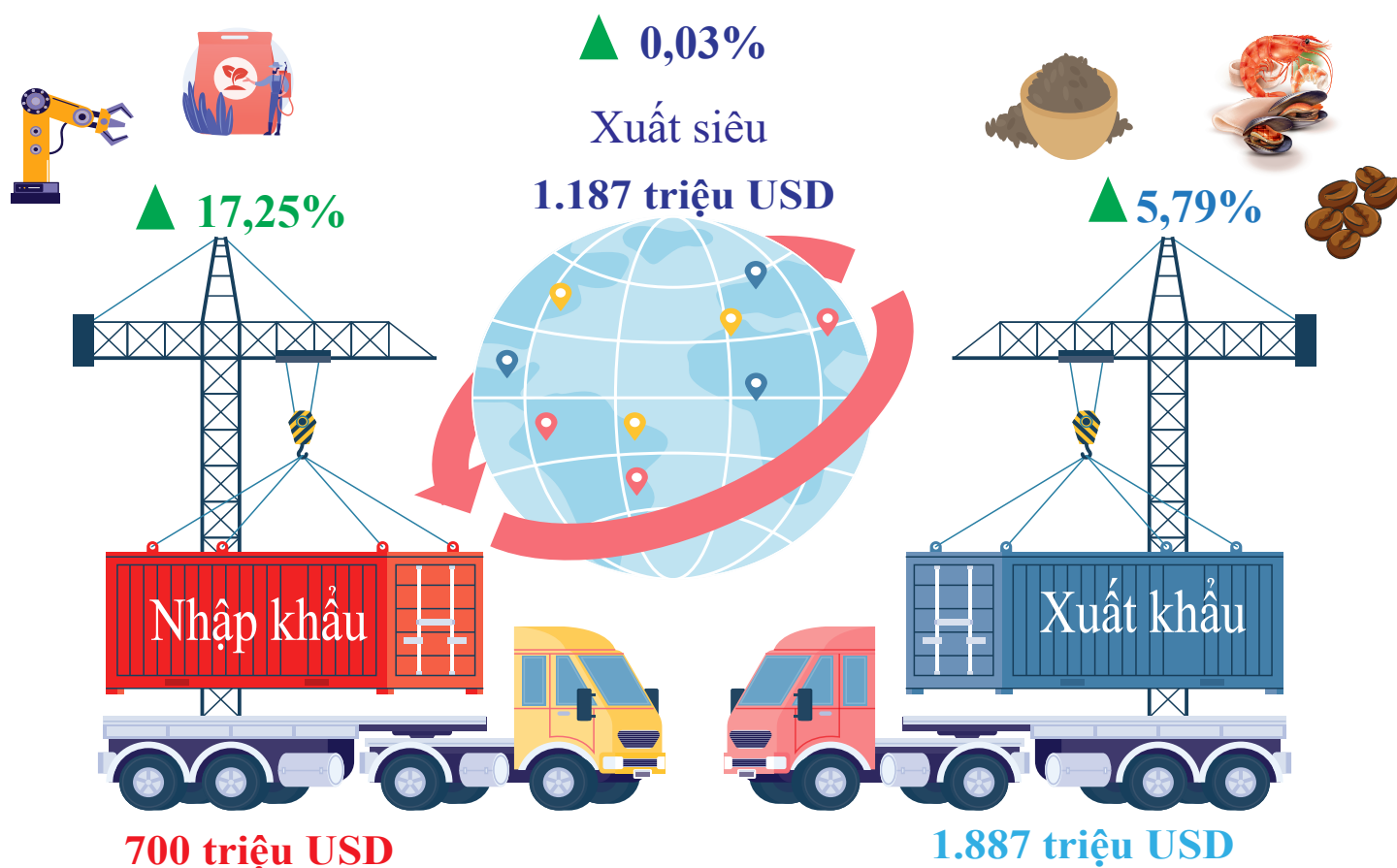
32.878 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ. Trong đó

32.878 lượt
khách trong nước

0 lượt
khách đi quốc tế



Xuất, nhập khẩu ước 7 tháng năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

103,37%

CPI tháng 7/2026
so với
tháng 7/2025

99,30%

CPI
tháng 7/2026
so với tháng trước

104,76%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 7 tháng
năm 2026 (%)
so với cùng kỳ

155,26%

Chỉ số giá vàng
bình quân 7 tháng
năm 2026

101,74%

Chỉ số giá
đô la bình quân
7 tháng năm 2026

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 15,30%



Vận tải hành khách

▲ 15,18%



Vận tải hàng hóa

▲ 15,64%
6.779,4 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 16,94%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 21,25%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 7 tháng năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

18.024 nghìn HK ▲ 16,10%



2.416 triệu lượt
HK.km ▲ 15,38%

Vận tải hàng hóa

10.860 nghìn tấn ▲ 15,73%



3.347 triệu
tấn.km ▲ 12,88%

Vận chuyển

Luân chuyển

Y tế

Sốt xuất huyết

1.308 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

1.556 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

04 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

217 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

02 trường hợp, 01 tử vong



Viêm não mô cầu

**An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ (tính đến 16/7/2026)
(so với cùng kỳ năm trước)**

03 vụ ngộ độc thực phẩm



120 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

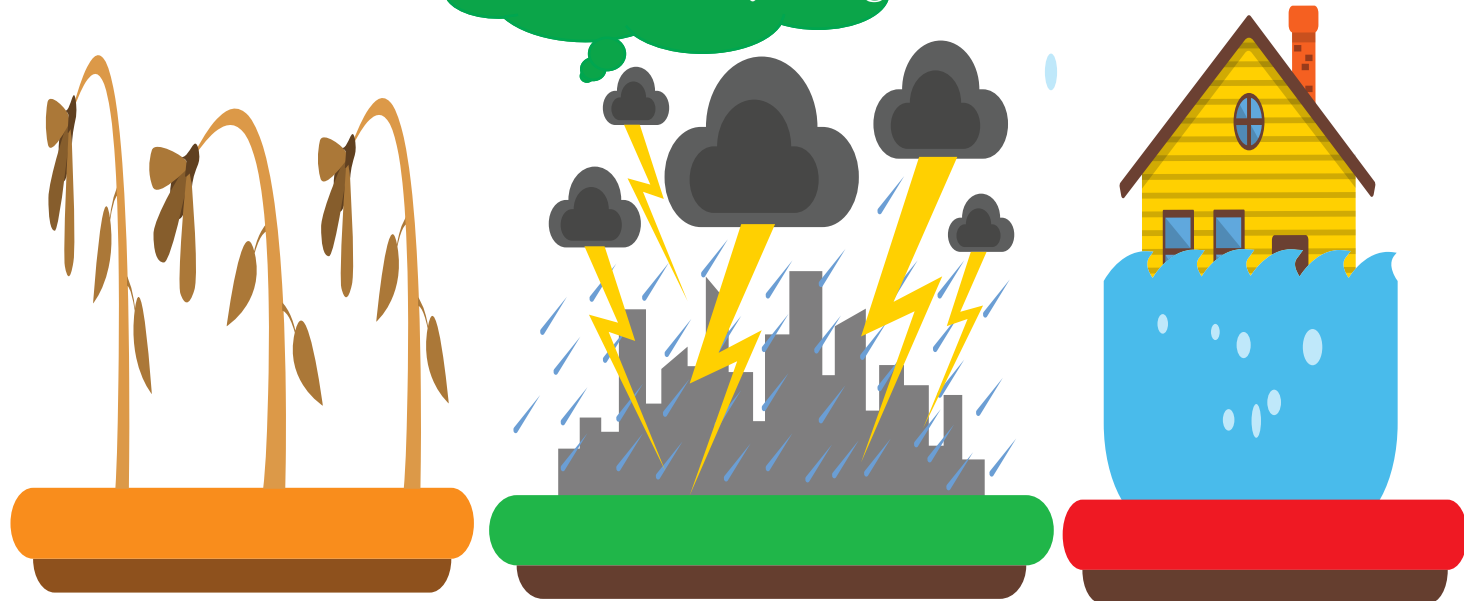
▲ 200,0%
27 vụ cháy, nổ



04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 6.083,9 triệu đồng

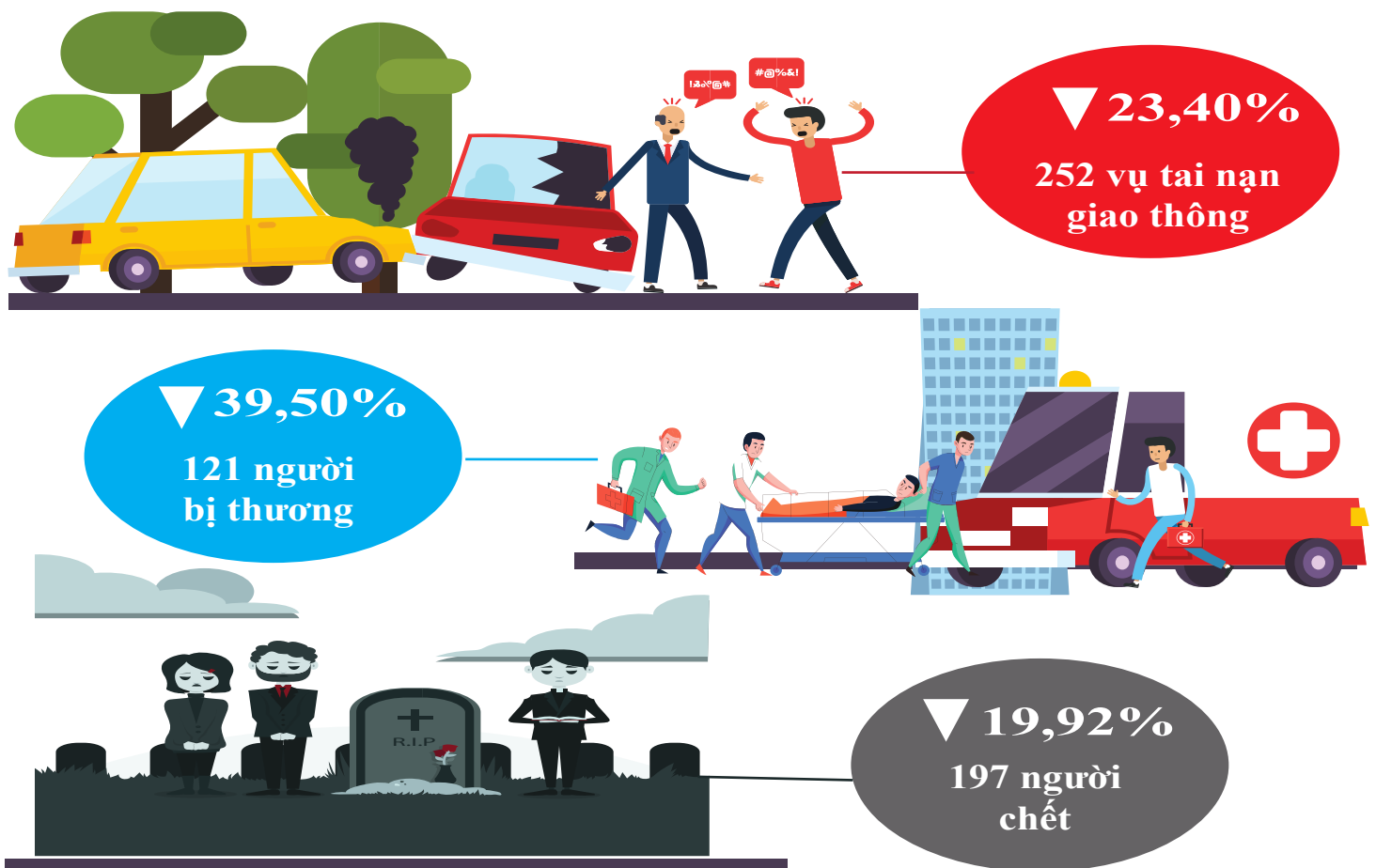
Thiệt hại thiên tai tính đến 20/7/2026

Ước giá trị thiệt hại là
hơn 2.859 triệu đồng



Xảy ra 10 vụ thiên tai; làm 01 người chết, 01 người bị thương;
107 căn nhà bị hư hại; 29 ha lúa và 11,8 ha hoa màu bị thiệt hại.

Tai nạn giao thông tính đến 15/7/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2026

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ước tính 7 tháng năm 2026

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương phần đầu (NQ 54) (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.116.000	18.100.050	8.977.126	1.028.396	10.005.522	58,46	55,28	103,84
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I. Thu nội địa (trừ thu Đất và XSKT)	11.068.000	11.462.050	6.812.517	711.678	7.524.195	67,98	65,64	116,79
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.120.000	1.120.000	518.542	42.500	561.042	50,09	50,09	95,36
- Thu từ XNQD ĐP	190.000	190.000	151.189	10.000	161.190	84,84	84,84	143,80
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	435.000	435.000	295.528	42.500	338.028	77,71	77,71	154,10
- Thu từ khu vực ngoài QĐ	4.830.000	4.830.000	3.397.922	380.182	3.778.104	78,22	78,22	147,29
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.050	1.280.050	807.092	85.004	892.096	69,69	69,69	107,98
- Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	582.296	80.000	662.296	61,32	61,32	116,49
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	300.000	368.000	186.457	10.000	196.457	65,49	53,39	80,76
- Thu khác ngân sách	500.000	600.000	290.410	29.991	320.402	64,08	53,40	80,20
II. Thu sở hữu kiến thiết	400.000	400.000	87.404	227.425	314.829	78,71	78,71	118,11
III. Thu tiền sử dụng đất	5.500.000	6.090.000	1.757.116	261.269	2.018.385	36,70	33,14	73,66
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	148.000	148.000	87.404	15.500	102.904	69,53	69,53	89,94

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	39.990.422	41.271.064	20.157.588	2.602.097	22.759.685	56,91	55,15	99,79
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	9.213.575	10.469.316	7.211.171	723.229	7.934.399	86,12	75,79	86,97
- Chi thường xuyên	30.085.923	30.085.923	12.942.452	1.878.841	14.821.293	49,26	49,26	108,32
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	-	-	2.440	-	2.440	-	-	-
- Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	12.500	12.500	1.525	28	1.553	12,43	12,43	-
- Chi dự phòng	675.984	700.885		-		-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-				-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa đông xuân	75.974	76.956	101,29
Lúa hè thu	24.740	25.172	101,75
Lúa mùa	60.100	60.458	100,60
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	53.315	53.592	100,52
Khoai lang	4.497	4.867	108,21
Đậu phụng (lạc)	2.830	2.904	102,61
Đậu tương (đậu nành)	215	218	101,40
Rau các loại	16.358	15.528	94,92
Đậu các loại	14.823	14.706	99,21
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	584.423	584.866	100,08
Cây trồng khác vụ Đông Xuân (tấn)			
Ngô	33.649	35.646	105,93
Khoai lang	55.099	64.210	116,54
Sắn	321.586	308.680	95,99
Mía	1.101.743	1.452.520	131,84
Lạc (đậu phộng)	1.528	1.750	114,53
Đậu tương (đậu nành)	61	58	95,08
Rau các loại	177.650	187.201	105,38
Đậu các loại	2.486	2.693	108,33

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2026

ĐVT : %

	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	114,32	108,98	118,70	113,99
B.Khai khoáng	110,25	100,27	112,27	110,66
+ Khai khoáng khác	110,25	100,27	112,27	110,66
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	116,84	106,76	119,71	114,91
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	130,60	113,37	132,30	118,33
+ Sản xuất đồ uống	96,64	107,15	103,81	110,39
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	114,65	104,81	158,61	116,78
+ Dệt	300,67	112,24	151,10	180,24
+ Sản xuất trang phục	108,86	100,78	104,07	103,56
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,69	100,00	116,97	110,79
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,25	101,67	102,81	116,08
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,45	85,00	152,24	131,47
+ In, sao chép bản ghi các loại	112,97	253,95	412,06	141,63
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,54	98,43	122,77	119,71
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	166,52	89,19	144,34	138,94
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,66	98,92	110,93	110,79
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,98	100,62	114,13	104,44
+ Sản xuất kim loại	124,59	109,90	110,01	114,95
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,26	125,02	87,35	100,54

	Tháng 6/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước
+ Sản xuất thiết bị điện	106,58	102,14	111,74	112,14
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,13	98,37	100,29	105,00
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,10	88,83	97,03	99,42
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,76	105,79	100,86	93,74
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	130,65	112,53	109,10	118,30
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,49	102,37	100,74	113,02
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	110,06	113,81	117,50	112,34
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	110,06	113,81	117,50	112,34
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,10	101,53	105,29	107,33
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,80	96,22	102,21	108,08
+ Thoát nước và xử lý nước thải	102,24	94,99	102,91	105,16
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	108,33	108,60	109,16	106,27

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.680,0	1.725,0	10.160,5	104,30	119,35
Đá granit, pophia, bazan	M3	230,0	250,0	4.212,0	247,52	415,79
Đá xây dựng khác	M3	201.430,1	205.644,6	1.337.630,9	116,00	109,22
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	551,0	675,0	4.454,1	113,08	121,94
Phi lê đông lạnh	Tấn	53,2	60,0	441,8	119,52	114,41
Hạt điều khô	Tấn	5.870,0	6.194,0	56.609,7	110,10	105,97
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	100.514,1	-	101,86
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn	-	-	2.365,5	-	97,22
Đường củ cải	Tấn	13.252,0	13.825,0	90.342,0	1.475,45	121,62
Đường RE	Tấn	25.059,0	25.100,0	181.747,0	228,22	112,78
Đường RS	Tấn	10.392,3	11.000,0	123.366,9	-	136,29
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	12.000,0	11.000,0	89.855,4	-	190,14
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5.254,4	6.202,6	37.653,1	116,70	121,98
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.400,0	4.500,0	27.500,0	150,00	208,49
Rượu khác	1000 lít	1,0	0,2	4,3	54,05	174,69
Bia hơi	1000 lít	1.018,4	1.000,0	6.704,4	125,28	107,39
Bia tươi	1000 lít	2.715,5	2.723,0	15.658,5	107,28	113,55
Bia đóng chai	1000 lít	7.592,2	7.340,0	46.262,0	105,31	103,42
Bia đóng lon	1000 lít	290,0	300,0	2.959,0	103,45	134,26
Nước tinh khiết	1000 lít	3.068,4	3.265,9	20.855,5	125,89	123,52
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	4,1	5,0	32,3	99,80	93,08
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.285,0	2.395,0	14.454,0	158,61	116,78
Xơ lạnh	Tấn	490,0	550,0	3.375,9	151,10	180,24

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.115,8	1.119,3	7.721,8	108,03	108,22
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.032,4	1.990,8	11.873,9	121,02	114,67
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	192,0	192,0	1.301,0	122,29	113,13
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	183,0	183,0	1.259,0	107,02	106,16
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	177,0	192,3	369,3	-	68,52
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	19.664,0	20.531,0	120.502,0	102,93	114,01
Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Triệu đồng	-	-	26,2	-	21,11
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3	-	-	181,9	-	10.049,72
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	197,0	205,0	2.036,8	48,85	80,69
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	1,9	1,9	37,2	20,36	53,08
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	5.220,3	5.300,0	30.209,7	-	-
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	17,2	19,0	153,6	61,65	81,56
Giấy và bì nhãn	Tấn	120,0	102,0	752,0	152,24	131,47
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	75,4	255,4	503,1	2.118,35	316,05
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	352,8	367,0	2.042,0	73,03	66,63
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.077,0	8.775,3	55.616,2	129,98	123,71
Phân vi sinh	Tấn	1.576,6	1.809,5	6.724,4	107,68	82,09
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn	80,0	100,0	525,0	83,33	63,25
Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu	Tấn	1.506,0	1.600,0	7.370,0	110,19	160,29

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	2.042,7	2.299,6	10.185,0	102,53	100,21
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	174,9	156,0	1.029,3	144,34	138,94
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	175,0	177,0	1.197,0	112,74	109,22
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	40,0	28,0	296,5	80,00	126,17
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	47,4	49,5	365,0	613,33	265,76
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	14,4	-	35,38
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0,9	1,1	9,5	379,31	162,74
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	19.578,3	22.245,8	132.538,5	95,05	102,18
Xi măng Portland đen	Tấn	3.260,1	3.900,0	32.609,0	75,04	90,07
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	19.850,0	20.363,5	129.037,3	117,99	91,94
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	37.920,0	37.361,0	257.651,0	106,71	106,25
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.050,0	16.540,0	107.115,0	110,01	114,95
Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	16.680,0	17.065,0	111.497,0	118,18	115,54
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	430,0	1.710,0	4.004,3	67,86	92,26

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cầu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	109,3	94,3	557,4	225,67	172,99
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	130,4	158,3	580,9	413,89	286,67
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	2.609,8	2.603,6	37.491,3	18,67	42,10
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	500,0	400,0	3.862,0	80,32	129,60
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.146,6	1.729,6	15.419,1	96,90	189,36
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	18,0	19,0	125,0	146,15	154,32
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	58.010,9	59.250,0	388.552,7	111,74	112,14
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái	4.000,0	3.400,0	34.731,0	160,23	146,52
Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện khác	Chiếc	-	150,0	150,0	-	-
Máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái	12,0	12,0	481,0	40,00	118,05
Máy sấy nông sản	Cái	3,0	3,0	28,0	50,00	77,78
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	17.328,6	16.531,8	120.428,5	142,97	101,03
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	1.572,0	818,0	7.051,0	140,07	119,75
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.550,7	3.210,0	18.952,4	100,58	106,55
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	6.890,1	7.316,5	56.318,3	114,47	112,77
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	3.283,0	1.660,0	45.740,0	2,39	46,21
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	168,0	195,0	1.165,0	110,59	135,79

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	586,9	590,2	4.238,7	103,67	83,44
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	353,6	369,6	3.570,2	516,55	553,31
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	684,6	812,9	4.148,3	138,63	123,42
Điện gió	Triệu KWh	54,3	88,0	499,2	79,00	89,58
Điện mặt trời	Triệu KWh	163,8	160,4	1.170,6	107,78	106,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	348,5	339,1	2.432,1	120,78	106,27
Nước uống được	1000 m3	5.166,0	4.953,1	36.325,1	102,11	108,16
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái ch	Triệu đồng	14.903,4	15.971,7	94.732,3	114,35	108,60
Dịch vụ lắp đặt vệ sinh	Triệu đồng	1.188,2	1.206,1	11.106,6	-	879,44

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	971.882	1.023.330	6.019.868	39,72	92,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	949.572	998.309	5.896.705	39,46	92,20
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	541.450	572.460	3.636.648	48,20	132,27
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	152.385	161.545	2.201.705	42,53	139,24
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	368.652	385.568	2.025.752	40,41	58,31
Vốn nước ngoài (ODA)	28.850	25.421	120.456	12,00	452,93
Xổ số kiến thiết	10.620	14.860	113.849	28,46	78,24
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	22.310	25.021	123.163	58,54	105,45
Vốn cân đối ngân sách xã	18.750	20.870	105.635	54,50	102,49
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10.525	11.233	44.595	159,72	43,27
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.560	4.151	17.528	171,86	127,61
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.352.790	18.544.651	123.651.141	101,05	118,83	116,17
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	15.116.483	15.258.604	102.088.994	100,94	118,00	115,39
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.184.583	2.218.786	14.176.758	101,57	122,93	120,72
Dịch vụ lữ hành	24.627	25.252	110.975	102,54	153,11	144,23
Dịch vụ khác	1.027.097	1.042.009	7.274.414	101,45	122,12	118,37

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	15.116.484	15.258.602	102.088.994	118,00	115,39
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	6.119.782	6.189.541	41.872.608	109,02	106,44
2. Hàng may mặc	481.523	504.488	3.535.172	109,86	103,19
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.704.826	1.788.358	11.855.737	112,59	107,52
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	87.843	87.551	601.744	112,57	116,04
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.125.513	1.157.177	7.126.615	129,52	115,72
6.Ô tô các loại	446.975	476.319	2.914.419	141,67	144,51
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1.404.048	1.290.600	8.696.584	112,92	109,00
8. Xăng, dầu các loại	2.427.464	2.488.714	16.325.491	129,19	132,60
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	82.866	83.501	454.587	170,09	152,24
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	764.900	718.696	5.264.918	221,43	259,12
11. Hàng hóa khác	266.033	265.214	2.056.059	101,19	100,25
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	204.711	208.443	1.385.060	107,79	105,31

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 6 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.209.210	2.244.038	14.287.733	123,20	120,88
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	271.573	283.827	1.736.043	139,13	133,21
Dịch vụ ăn uống	1.913.010	1.934.959	12.440.715	120,86	119,17
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	24.627	25.252	110.975	153,11	144,23

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 6/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.027.097	1.042.008	7.274.414	122,12	118,37
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	84.923	85.347	647.128	145,73	125,85
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	154.809	155.236	1.007.533	120,16	111,67
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	78.766	88.124	632.131	147,22	123,63
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.471	232.340	1.571.141	129,35	119,63
5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	178.807	173.932	1.338.942	106,58	112,76
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	81.817	84.085	565.038	130,59	127,46
7. Dịch vụ khác	216.504	222.944	1.512.501	112,33	118,74

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2026

ĐVT : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,23	103,37	101,53	99,30	104,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,40	101,95	99,46	99,09	103,60
Lương thực	93,01	96,65	96,45	99,06	97,52
Thực phẩm	105,42	100,58	96,43	98,99	103,63
Ăn uống ngoài gia đình	116,89	108,21	108,21	99,32	107,34
Đồ uống và thuốc lá	105,76	103,89	103,30	99,60	104,45
May mặc, giày dép và mũ nón	104,92	103,43	103,02	99,36	104,17
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2026	114,47	107,76	104,77	98,65	111,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,19	102,91	102,70	100,25	103,23
Thuốc và dịch vụ y tế	108,19	100,44	100,39	100,01	100,61
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,31	100,14	100,15	100,00	100,33
Giao thông	101,12	104,40	103,87	97,93	106,09
Bưu chính viễn thông	96,65	98,27	98,59	100,15	98,47
Giáo dục	99,36	103,87	100,38	100,23	103,87
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	99,26	104,73	100,80	100,25	104,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,02	103,78	103,50	100,50	102,45
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,08	104,28	104,15	101,79	102,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	181,34	123,54	95,05	97,78	155,26
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	104,73	100,60	100,23	100,20	101,74

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	982.454	6.779.365	99,33	115,92	115,64
Vận tải hành khách	296.641	1.950.140	99,92	112,66	115,30
Đường bộ	296.641	1.950.140	99,92	112,66	115,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	573.837	4.046.996	99,58	118,44	115,18
Đường bộ	573.837	4.046.996	99,58	118,44	115,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	60.915	418.722	93,76	112,57	116,94
Bưu chính, chuyển phát	51.061	363.507	100,05	111,94	121,25

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.821	18.024	99,58	116,81	116,10
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.821	18.024	99,58	116,81	116,10
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.821	18.024	99,58	116,81	116,10
Ngoài nhà nước	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	366	2.416	98,39	115,82	115,38
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	366	2.416	98,39	115,82	115,38
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	366	2.416	98,39	115,82	115,38
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	1.564	10.860	99,49	117,33	115,73
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.564	10.860	99,49	117,33	115,73
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.564	10.860	99,49	117,33	115,73
Ngoài nhà nước	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	483	3.347	99,79	116,11	112,88
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	483	3.347	99,79	116,11	112,88
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	483	3.347	99,79	116,11	112,88
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	29	252	72,50	64,44	76,60
Đường bộ	29	250	72,50	64,44	76,22
Đường sắt	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	21	197	65,63	56,76	80,08
Đường bộ	-	174	-	-	71,31
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	121	80,95	70,83	60,50
Đường bộ	17	119	80,95	70,83	59,50
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ			-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	27	100,00	-	300,00
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.938,0	6.083,9	107,14	-	657,72